

**PHỤ LỤC I. DANH MỤC TRIỆU CHỨNG VÀ MÃ TRIỆU CHỨNG
THEO Y HỌC CỔ TRUYỀN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BYT ngày tháng năm 2025
của Bộ Y tế)

Mã dùng chung	Triệu chứng	Mã hóa triệu chứng	Thẻ lâm sàng
(1)	(2)	(3)	(4)
Yêu thống (U62.392.5)			
6541000	Đau nhiều vùng thắt lưng	U62.392.5.01.Đ01	Thẻ hàn thấp (U62.392.5.01)
6541001	Đau tăng khi trời lạnh, ẩm	U62.392.5.01.Đ02	Thẻ hàn thấp (U62.392.5.01)
6541002	Cơ cạnh cột sống co cứng, không đo	U62.392.5.01.Đ03	Thẻ hàn thấp (U62.392.5.01)
6541003	Ấn đau	U62.392.5.01.Đ04	Thẻ hàn thấp (U62.392.5.01)
6541004	Sợ lạnh	U62.392.5.01.Đ05	Thẻ hàn thấp (U62.392.5.01)
6541005	Triệu chứng khác	U62.392.5.01.Đ06	Thẻ hàn thấp (U62.392.5.01)
6541006	Đau vùng thắt lưng	U62.392.5.02.Đ01	Thẻ thấp nhiệt (U62.392.5.02)
6541007	Vùng thắt lưng sưng nóng đỏ	U62.392.5.02.Đ02	Thẻ thấp nhiệt (U62.392.5.02)
6541008	Cảm giác nóng hậu môn	U62.392.5.02.Đ03	Thẻ thấp nhiệt (U62.392.5.02)
6541009	Sốt	U62.392.5.02.Đ04	Thẻ thấp nhiệt (U62.392.5.02)
6541010	Bứt rứt	U62.392.5.02.K01	Thẻ thấp nhiệt (U62.392.5.02)
6541011	Triệu chứng khác	U62.392.5.02.Đ05	Thẻ thấp nhiệt (U62.392.5.02)
6541012	Đau lưng	U62.392.5.03.Đ01	Thẻ huyết ứ (U62.392.5.03)
6541013	Đau lưng xuất hiện sau khi vác nặng	U62.392.5.03.Đ02	Thẻ huyết ứ (U62.392.5.03)
6541014	Đau lưng xuất hiện sau khi lệch người	U62.392.5.03.Đ03	Thẻ huyết ứ (U62.392.5.03)
6541015	Đau lưng xuất hiện sau một động tác thay đổi tư thế đột ngột	U62.392.5.03.Đ04	Thẻ huyết ứ (U62.392.5.03)
6541016	Đau lưng dữ dội ở một chỗ, cự ấn	U62.392.5.03.Đ05	Thẻ huyết ứ (U62.392.5.03)

6541017	Vận động bị hạn chế	U62.392.5.03.Đ06	Thể huyết ứ (U62.392.5.03)
6541018	Triệu chứng khác	U62.392.5.03.Đ07	Thể huyết ứ (U62.392.5.03)
6541019	Đau lưng, đau âm ỉ, đau nhiều khi lao động, giảm khi nghỉ ngơi	U62.392.5.04.Đ01	Thể can thận hư (U62.392.5.04)
6541020	Sắc mặt nhợt	U62.392.5.04.Đ02	Thể can thận hư (U62.392.5.04)
6541021	Sắc mặt đỏ	U62.392.5.04.Đ03	Thể can thận hư (U62.392.5.04)
6541022	Chân gối yếu	U62.392.5.04.Đ04	Thể can thận hư (U62.392.5.04)
6541023	Chân tay lạnh	U62.392.5.04.Đ05	Thể can thận hư (U62.392.5.04)
6541024	Miệng họng khô	U62.392.5.04.Đ06	Thể can thận hư (U62.392.5.04)
6541025	Bụng dưới lạnh đau	U62.392.5.04.Đ07	Thể can thận hư (U62.392.5.04)
6541026	Lòng bàn tay bàn chân nóng	U62.392.5.04.Đ08	Thể can thận hư (U62.392.5.04)
6541027	Triệu chứng khác	U62.392.5.04.Đ09	Thể can thận hư (U62.392.5.04)
6541028	Đau lưng, đau âm ỉ, đau nhiều khi lao động, giảm khi nghỉ ngơi	U62.392.5.05.Đ01	Thể thận dương hư (U62.392.5.05)
6541029	Sắc mặt nhợt	U62.392.5.05.Đ02	Thể thận dương hư (U62.392.5.05)
6541030	Sợ lạnh	U62.392.5.05.Đ03	Thể thận dương hư (U62.392.5.05)
6541031	Bụng dưới lạnh	U62.392.5.05.Đ04	Thể thận dương hư (U62.392.5.05)
6541032	Chân tay lạnh	U62.392.5.05.Đ05	Thể thận dương hư (U62.392.5.05)
6541033	Chân gối yếu	U62.392.5.05.Đ06	Thể thận dương hư (U62.392.5.05)
6541034	Tiểu đêm	U62.392.5.05.Đ07	Thể thận dương hư (U62.392.5.05)
6541035	Đại tiện nát	U62.392.5.05.Đ08	Thể thận dương hư (U62.392.5.05)
6541036	Triệu chứng khác	U62.392.5.05.Đ09	Thể thận dương hư (U62.392.5.05)
6541037	Triệu chứng	U62.392.5.06.Đ00	Thể khác (U62.392.5.06)
Học tất phong (U62.261)			

6541038	Khớp gối đau, sưng nề, không nóng đỏ	U62.261.01.Đ01	Thẻ phong hàn thấp tý (U62.261.01)
6541039	Đau tăng khi trời lạnh, ẩm	U62.261.01.Đ02	Thẻ phong hàn thấp tý (U62.261.01)
6541040	Hạn chế vận động khớp gối một bên	U62.261.01.Đ03	Thẻ phong hàn thấp tý (U62.261.01)
6541041	Hạn chế vận động khớp gối hai bên	U62.261.01.Đ04	Thẻ phong hàn thấp tý (U62.261.01)
6541042	Sợ lạnh	U62.261.01.Đ05	Thẻ phong hàn thấp tý (U62.261.01)
6541043	Sợ gió	U62.261.01.Đ06	Thẻ phong hàn thấp tý (U62.261.01)
6541044	Không sốt	U62.261.01.Đ07	Thẻ phong hàn thấp tý (U62.261.01)
6541045	Đỡ đau khi chườm nóng	U62.261.01.K01	Thẻ phong hàn thấp tý (U62.261.01)
6541046	Triệu chứng khác	U62.261.01.Đ08	Thẻ phong hàn thấp tý (U62.261.01)
6541047	Đau mỗi khớp gối	U62.261.02.Đ01	Thẻ phong hàn thấp tý kèm can thận hư (U62.261.02)
6541048	Khớp gối đau, sưng nề, không nóng đỏ	U62.261.02.Đ02	Thẻ phong hàn thấp tý kèm can thận hư (U62.261.02)
6541049	Đau tăng sau khi nhiễm ngoại tà (phong, hàn, thấp)	U62.261.02.Đ03	Thẻ phong hàn thấp tý kèm can thận hư (U62.261.02)
6541050	Hạn chế vận động khớp gối một bên	U62.261.02.Đ04	Thẻ phong hàn thấp tý kèm can thận hư (U62.261.02)
6541051	Hạn chế vận động khớp gối hai bên	U62.261.02.Đ05	Thẻ phong hàn thấp tý kèm can thận hư (U62.261.02)

6541052	Vận động co duỗi khó khăn	U62.261.02.Đ06	Thẻ phong hàn thấp tý kèm can thận hư (U62.261.02)
6541053	Biến dạng khớp	U62.261.02.Đ07	Thẻ phong hàn thấp tý kèm can thận hư (U62.261.02)
6541054	Đau mỗi lưng gối	U62.261.02.Đ08	Thẻ phong hàn thấp tý kèm can thận hư (U62.261.02)
6541055	Ù tai	U62.261.02.Đ09	Thẻ phong hàn thấp tý kèm can thận hư (U62.261.02)
6541056	Ngủ kém	U62.261.02.Đ10	Thẻ phong hàn thấp tý kèm can thận hư (U62.261.02)
6541057	Triệu chứng khác	U62.261.02.Đ11	Thẻ phong hàn thấp tý kèm can thận hư (U62.261.02)
6541058	Đau mỗi khớp gối từ lâu	U62.261.03.Đ01	Thẻ phong thấp nhiệt kèm can thận hư (U62.261.03)
6541059	Vận động co duỗi khó khăn	U62.261.03.Đ02	Thẻ phong thấp nhiệt kèm can thận hư (U62.261.03)
6541060	Biến dạng khớp	U62.261.03.Đ03	Thẻ phong thấp nhiệt kèm can thận hư (U62.261.03)
6541061	Khớp gối một bên sưng, đau, nóng, đỏ	U62.261.03.Đ04	Thẻ phong thấp nhiệt kèm can thận hư (U62.261.03)
6541062	Khớp gối hai bên sưng, đau, nóng, đỏ	U62.261.03.Đ05	Thẻ phong thấp nhiệt kèm can thận hư (U62.261.03)
6541063	Đau cự án	U62.261.03.Đ06	Thẻ phong thấp nhiệt kèm can thận hư (U62.261.03)
6541064	Phát sốt	U62.261.03.Đ07	Thẻ phong thấp nhiệt kèm can thận hư (U62.261.03)

6541065	Sợ gió	U62.261.03.Đ08	Thẻ phong thấp nhiệt kèm can thận hư (U62.261.03)
6541066	Miệng khô khát	U62.261.03.Đ09	Thẻ phong thấp nhiệt kèm can thận hư (U62.261.03)
6541067	Phiền táo bứt rứt không yên	U62.261.03.Đ10	Thẻ phong thấp nhiệt kèm can thận hư (U62.261.03)
6541068	Tiểu vàng lượng ít	U62.261.03.Đ11	Thẻ phong thấp nhiệt kèm can thận hư (U62.261.03)
6541069	Triệu chứng khác	U62.261.03.Đ12	Thẻ phong thấp nhiệt kèm can thận hư (U62.261.03)
6541070	Triệu chứng	U62.261.04.Đ00	Thẻ khác (U62.261.04)
Thông phong (U62.371)			
6541071	Sưng, nóng, đỏ, đau một khớp	U62.371.01.Đ01	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.371.01)
6541072	Sưng, nóng, đỏ, đau nhiều khớp	U62.371.01.Đ02	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.371.01)
6541073	Sưng, nóng, đỏ, đau khớp bàn ngón chân cái	U62.371.01.Đ03	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.371.01)
6541074	Đau cự án	U62.371.01.Đ04	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.371.01)
6541075	Phát sốt	U62.371.01.Đ05	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.371.01)
6541076	Sợ gió	U62.371.01.Đ06	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.371.01)
6541077	Miệng khô khát	U62.371.01.Đ07	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.371.01)
6541078	Phiền táo bứt rứt không yên	U62.371.01.Đ08	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.371.01)
6541079	Tiểu vàng số lượng ít	U62.371.01.Đ09	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.371.01)
6541080	Triệu chứng khác	U62.371.01.Đ10	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.371.01)
6541081	Khớp sưng nề	U62.371.02.Đ01	Thẻ phong hàn thấp (U62.371.02)
6541082	Hạn chế vận động khớp	U62.371.02.Đ02	Thẻ phong hàn thấp (U62.371.02)

6541083	Đau khớp có tính chất lưu chuyển	U62.371.02.Đ03	Thẻ phong hàn thấp (U62.371.02)
6541084	Đau dữ dội các khớp	U62.371.02.Đ04	Thẻ phong hàn thấp (U62.371.02)
6541085	Vị trí đau cố định	U62.371.02.Đ05	Thẻ phong hàn thấp (U62.371.02)
6541086	Đau tăng khi gặp lạnh	U62.371.02.Đ06	Thẻ phong hàn thấp (U62.371.02)
6541087	Đau bứt rứt nặng nề tại các khớp	U62.371.02.Đ07	Thẻ phong hàn thấp (U62.371.02)
6541088	Có các hạt lắng đọng cạnh khớp	U62.371.02.Đ08	Thẻ phong hàn thấp (U62.371.02)
6541089	Sợ gió	U62.371.02.Đ09	Thẻ phong hàn thấp (U62.371.02)
6541090	Phát sốt	U62.371.02.K01	Thẻ phong hàn thấp (U62.371.02)
6541091	Dễ chịu khi chườm nóng	U62.371.02.K02	Thẻ phong hàn thấp (U62.371.02)
6541092	Tê bì khó chịu trong cơ và ngoài da	U62.371.02.K03	Thẻ phong hàn thấp (U62.371.02)
6541093	Triệu chứng khác	U62.371.02.Đ10	Thẻ phong hàn thấp (U62.371.02)
6541094	Các khớp sưng nề	U62.371.03.Đ01	Thẻ đàm ứ trở trệ (U62.371.03)
6541095	Xung quanh khớp sưng, tái đi tái lại nhiều lần, dai dẳng không dứt	U62.371.03.Đ02	Thẻ đàm ứ trở trệ (U62.371.03)
6541096	Đau nhức nhẹ	U62.371.03.Đ03	Thẻ đàm ứ trở trệ (U62.371.03)
6541097	Có các hạt cứng cạnh khớp	U62.371.03.Đ04	Thẻ đàm ứ trở trệ (U62.371.03)
6541098	Sắc da tím	U62.371.03.Đ05	Thẻ đàm ứ trở trệ (U62.371.03)
6541099	Triệu chứng khác	U62.371.03.Đ06	Thẻ đàm ứ trở trệ (U62.371.03)
6541100	Đau khớp tái đi tái lại, dai dẳng không dứt	U62.371.04.Đ01	Thẻ can thận lưỡng hư (U62.371.04)
6541101	Đau khớp lúc nặng lúc nhẹ	U62.371.04.Đ02	Thẻ can thận lưỡng hư (U62.371.04)
6541102	Đau nhức âm ỉ di chuyển giữa các khớp	U62.371.04.Đ03	Thẻ can thận lưỡng hư (U62.371.04)

6541103	Khớp sưng nề, hạn chế vận động	U62.371.04.Đ04	Thẻ can thận lưỡng hư (U62.371.04)
6541104	Khớp biến dạng	U62.371.04.Đ05	Thẻ can thận lưỡng hư (U62.371.04)
6541105	Đau lưng	U62.371.04.Đ06	Thẻ can thận lưỡng hư (U62.371.04)
6541106	Mỏi gối	U62.371.04.Đ07	Thẻ can thận lưỡng hư (U62.371.04)
6541107	Người mệt mỏi	U62.371.04.Đ08	Thẻ can thận lưỡng hư (U62.371.04)
6541108	Đau đầu	U62.371.04.Đ09	Thẻ can thận lưỡng hư (U62.371.04)
6541109	Hoa mắt chóng mặt	U62.371.04.Đ10	Thẻ can thận lưỡng hư (U62.371.04)
6541110	Tâm quý (tim đập nhanh, hồi hộp)	U62.371.04.Đ11	Thẻ can thận lưỡng hư (U62.371.04)
6541111	Khí đoản (hụt hơi)	U62.371.04.Đ12	Thẻ can thận lưỡng hư (U62.371.04)
6541112	Triệu chứng khác	U62.371.04.Đ13	Thẻ can thận lưỡng hư (U62.371.04)
6541113	Triệu chứng	U62.371.05.Đ00	Thẻ khác (U62.371.05)
Chứng tỷ (U62.021)			
6541114	Các khớp và cơ nhức đau mỏi	U62.021.01.Đ01	Thẻ phong thấp (U62.021.01)
6541115	Các khớp sưng đau	U62.021.01.Đ02	Thẻ phong thấp (U62.021.01)
6541116	Đau có tính chất di chuyển và xảy ra ở các khớp nhỏ	U62.021.01.Đ03	Thẻ phong thấp (U62.021.01)
6541117	Đau có tính chất di chuyển và xảy ở các khớp nhỏ	U62.021.01.Đ04	Thẻ phong thấp (U62.021.01)
6541118	Đau có tính chất di chuyển và xảy ở các khớp nhỏ và nhỏ	U62.021.01.Đ05	Thẻ phong thấp (U62.021.01)
6541119	Các khớp co duỗi khó khăn	U62.021.01.Đ06	Thẻ phong thấp (U62.021.01)

6541120	Các khớp cảm giác nặng nề	U62.021.01.Đ07	Thẻ phong thấp (U62.021.01)
6541121	Bì phù có cảm giác tê bì	U62.021.01.Đ08	Thẻ phong thấp (U62.021.01)
6541122	Sợ gió	U62.021.01.Đ09	Thẻ phong thấp (U62.021.01)
6541123	Phát sốt	U62.021.01.Đ10	Thẻ phong thấp (U62.021.01)
6541124	Triệu chứng khác	U62.021.01.Đ11	Thẻ phong thấp (U62.021.01)
6541125	Các khớp ở chi trên đau, lạnh và nặng nề	U62.021.02.Đ01	Thẻ hàn thấp (U62.021.02)
6541126	Các khớp ở chi dưới đau, lạnh và nặng nề	U62.021.02.Đ02	Thẻ hàn thấp (U62.021.02)
6541127	Các khớp ở chi trên và chi dưới đau, lạnh và nặng nề	U62.021.02.Đ03	Thẻ hàn thấp (U62.021.02)
6541128	Chỗ đau ít sưng nề	U62.021.02.Đ04	Thẻ hàn thấp (U62.021.02)
6541129	Đau cố định, ít di chuyển	U62.021.02.Đ05	Thẻ hàn thấp (U62.021.02)
6541130	Khớp tổn thương không nóng đỏ	U62.021.02.Đ06	Thẻ hàn thấp (U62.021.02)
6541131	Khớp tổn thương co duỗi khó khăn	U62.021.02.Đ07	Thẻ hàn thấp (U62.021.02)
6541132	Về đêm đau nặng	U62.021.02.Đ08	Thẻ hàn thấp (U62.021.02)
6541133	Đau tăng khi thời tiết lạnh, ẩm	U62.021.02.Đ09	Thẻ hàn thấp (U62.021.02)
6541134	Ngày đau nhẹ	U62.021.02.K01	Thẻ hàn thấp (U62.021.02)
6541135	Đỡ đau khi chườm nóng	U62.021.02.K02	Thẻ hàn thấp (U62.021.02)
6541136	Triệu chứng khác	U62.021.02.Đ10	Thẻ hàn thấp (U62.021.02)
6541137	Các khớp sưng, nóng, đỏ, đau	U62.021.03.Đ01	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.021.03)
6541138	Các khớp sưng, nóng, đỏ, đau, xuất hiện đối xứng	U62.021.03.Đ02	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.021.03)
6541139	Đau cự ấn	U62.021.03.Đ03	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.021.03)
6541140	Các khớp co duỗi khó khăn	U62.021.03.Đ04	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.021.03)

6541141	Vận động, đi lại khó	U62.021.03.Đ05	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.021.03)
6541142	Phát sốt	U62.021.03.Đ06	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.021.03)
6541143	Sắc mặt đỏ	U62.021.03.Đ07	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.021.03)
6541144	Thích uống nước mát	U62.021.03.Đ08	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.021.03)
6541145	Nước tiểu đỏ	U62.021.03.Đ09	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.021.03)
6541146	Đại tiện táo	U62.021.03.Đ10	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.021.03)
6541147	Các khớp dễ chịu khi chườm lạnh	U62.021.03.K01	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.021.03)
6541148	Triệu chứng khác	U62.021.03.Đ11	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.021.03)
6541149	Cơ nhục và các khớp đau mỗi	U62.021.04.Đ01	Thẻ can thận hư (U62.021.04)
6541150	Các khớp sưng nề	U62.021.04.Đ02	Thẻ can thận hư (U62.021.04)
6541151	Teo cơ	U62.021.04.Đ03	Thẻ can thận hư (U62.021.04)
6541152	Chỗ đau cố định không di chuyển	U62.021.04.Đ04	Thẻ can thận hư (U62.021.04)
6541153	Cứng khớp	U62.021.04.Đ05	Thẻ can thận hư (U62.021.04)
6541154	Khớp biến dạng	U62.021.04.Đ06	Thẻ can thận hư (U62.021.04)
6541155	Chân tay tê bì và nặng nề	U62.021.04.Đ07	Thẻ can thận hư (U62.021.04)
6541156	Sắc mặt sạm đen	U62.021.04.Đ08	Thẻ can thận hư (U62.021.04)
6541157	Mặt sưng nề	U62.021.04.Đ09	Thẻ can thận hư (U62.021.04)
6541158	Ngực đầy tức	U62.021.04.Đ10	Thẻ can thận hư (U62.021.04)
6541159	Triệu chứng khác	U62.021.04.Đ11	Thẻ can thận hư (U62.021.04)
6541160	Triệu chứng	U62.021.05.Đ00	Thẻ khác (U62.021.05)
Chứng tý (U62.031)			
6541161	Các khớp và cơ nhục đau mỗi	U62.031.01.Đ01	Thẻ phong thấp (U62.031.01)

6541162	Các khớp sưng đau	U62.031.01.Đ02	Thẻ phong thấp (U62.031.01)
6541163	Đau có tính chất di chuyển và xảy ra ở các khớp nhỏ	U62.031.01.Đ03	Thẻ phong thấp (U62.031.01)
6541164	Đau có tính chất di chuyển và xảy ở các khớp nhỏ	U62.031.01.Đ04	Thẻ phong thấp (U62.031.01)
6541165	Đau có tính chất di chuyển và xảy ở các khớp nhỏ và nhỏ	U62.031.01.Đ05	Thẻ phong thấp (U62.031.01)
6541166	Các khớp co duỗi khó khăn	U62.031.01.Đ06	Thẻ phong thấp (U62.031.01)
6541167	Các khớp cảm giác nặng nề	U62.031.01.Đ07	Thẻ phong thấp (U62.031.01)
6541168	Bì phù có cảm giác tê bì	U62.031.01.Đ08	Thẻ phong thấp (U62.031.01)
6541169	Sợ gió	U62.031.01.Đ09	Thẻ phong thấp (U62.031.01)
6541170	Phát sốt	U62.031.01.Đ10	Thẻ phong thấp (U62.031.01)
6541171	Triệu chứng khác	U62.031.01.Đ11	Thẻ phong thấp (U62.031.01)
6541172	Các khớp ở chi trên đau, lạnh và nặng nề	U62.031.02.Đ01	Thẻ hàn thấp (U62.031.02)
6541173	Các khớp ở chi dưới đau, lạnh và nặng nề	U62.031.02.Đ02	Thẻ hàn thấp (U62.031.02)
6541174	Các khớp ở chi trên và chi dưới đau, lạnh và nặng nề	U62.031.02.Đ03	Thẻ hàn thấp (U62.031.02)
6541175	Chỗ đau ít sưng nề	U62.031.02.Đ04	Thẻ hàn thấp (U62.031.02)
6541176	Đau cố định, ít di chuyển	U62.031.02.Đ05	Thẻ hàn thấp (U62.031.02)
6541177	Khớp tổn thương không nóng đỏ	U62.031.02.Đ06	Thẻ hàn thấp (U62.031.02)
6541178	Khớp tổn thương co duỗi khó khăn	U62.031.02.Đ07	Thẻ hàn thấp (U62.031.02)
6541179	Về đêm đau nặng	U62.031.02.Đ08	Thẻ hàn thấp (U62.031.02)
6541180	Đau tăng khi thời tiết lạnh, ẩm	U62.031.02.Đ09	Thẻ hàn thấp (U62.031.02)
6541181	Ngày đau nhẹ	U62.031.02.K01	Thẻ hàn thấp (U62.031.02)
6541182	Đỡ đau khi chườm nóng	U62.031.02.K02	Thẻ hàn thấp (U62.031.02)

6541183	Triệu chứng khác	U62.031.02.Đ10	Thẻ hàn thấp (U62.031.02)
6541184	Các khớp sưng, nóng, đỏ, đau	U62.031.03.Đ01	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.031.03)
6541185	Các khớp sưng, nóng, đỏ, đau, xuất hiện đối xứng	U62.031.03.Đ02	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.031.03)
6541186	Đau cự ản	U62.031.03.Đ03	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.031.03)
6541187	Các khớp co duỗi khó khăn	U62.031.03.Đ04	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.031.03)
6541188	Vận động, đi lại khó	U62.031.03.Đ05	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.031.03)
6541189	Phát sốt	U62.031.03.Đ06	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.031.03)
6541190	Sắc mặt đỏ	U62.031.03.Đ07	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.031.03)
6541191	Thích uống nước mát	U62.031.03.Đ08	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.031.03)
6541192	Nước tiểu đỏ	U62.031.03.Đ09	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.031.03)
6541193	Đại tiện táo	U62.031.03.Đ10	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.031.03)
6541194	Các khớp dễ chịu khi chườm lạnh	U62.031.03.K01	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.031.03)
6541195	Triệu chứng khác	U62.031.03.Đ11	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.031.03)
6541196	Cơ nhục và các khớp đau mỏi	U62.031.04.Đ01	Thẻ can thận hư (U62.031.04)
6541197	Các khớp sưng nề	U62.031.04.Đ02	Thẻ can thận hư (U62.031.04)
6541198	Teo cơ	U62.031.04.Đ03	Thẻ can thận hư (U62.031.04)
6541199	Chỗ đau cố định không di chuyển	U62.031.04.Đ04	Thẻ can thận hư (U62.031.04)
6541200	Cứng khớp	U62.031.04.Đ05	Thẻ can thận hư (U62.031.04)
6541201	Khớp biến dạng	U62.031.04.Đ06	Thẻ can thận hư (U62.031.04)
6541202	Chân tay tê bì và nặng nề	U62.031.04.Đ07	Thẻ can thận hư (U62.031.04)
6541203	Sắc mặt sạm đen	U62.031.04.Đ08	Thẻ can thận hư (U62.031.04)

6541204	Mặt sưng nề	U62.031.04.Đ09	Thẻ can thận hư (U62.031.04)
6541205	Ngực đầy tức	U62.031.04.Đ10	Thẻ can thận hư (U62.031.04)
6541206	Triệu chứng khác	U62.031.04.Đ11	Thẻ can thận hư (U62.031.04)
6541207	Triệu chứng	U62.031.05.Đ00	Thẻ khác (U62.031.05)
Chứng tý (U62.031.0)			
6541208	Các khớp và cơ nhục đau mỗi	U62.031.0.01.Đ01	Thẻ phong thấp (U62.031.0.01)
6541209	Các khớp sưng đau	U62.031.0.01.Đ02	Thẻ phong thấp (U62.031.0.01)
6541210	Đau có tính chất di chuyển và ở các khớp nhỏ	U62.031.0.01.Đ03	Thẻ phong thấp (U62.031.0.01)
6541211	Đau có tính chất di chuyển và ở các khớp nhỏ	U62.031.0.01.Đ04	Thẻ phong thấp (U62.031.0.01)
6541212	Các khớp co duỗi khó khăn	U62.031.0.01.Đ05	Thẻ phong thấp (U62.031.0.01)
6541213	Các khớp cảm giác nặng nề	U62.031.0.01.Đ06	Thẻ phong thấp (U62.031.0.01)
6541214	Bì phù, cảm giác tê bì	U62.031.0.01.Đ07	Thẻ phong thấp (U62.031.0.01)
6541215	Sợ gió	U62.031.0.01.Đ08	Thẻ phong thấp (U62.031.0.01)
6541216	Phát sốt	U62.031.0.01.K01	Thẻ phong thấp (U62.031.0.01)
6541217	Triệu chứng khác	U62.031.0.01.Đ09	Thẻ phong thấp (U62.031.0.01)
6541218	Các khớp đau, lạnh và nặng nề	U62.031.0.02.Đ01	Thẻ hàn thấp (U62.031.0.02)
6541219	Chỗ đau ít sưng nề	U62.031.0.02.Đ02	Thẻ hàn thấp (U62.031.0.02)
6541220	Đau cố định, ít di chuyển	U62.031.0.02.Đ03	Thẻ hàn thấp (U62.031.0.02)
6541221	Ngày đau nhẹ, về đêm đau nặng	U62.031.0.02.Đ04	Thẻ hàn thấp (U62.031.0.02)
6541222	Đau tăng khi thời tiết lạnh, ẩm	U62.031.0.02.Đ05	Thẻ hàn thấp (U62.031.0.02)
6541223	Khớp tổn thương không nóng đỏ, co duỗi khó khăn	U62.031.0.02.Đ06	Thẻ hàn thấp (U62.031.0.02)
6541224	Các khớp ở chi trên và chi dưới đau, lạnh và nặng nề	U62.031.0.02.Đ07	Thẻ hàn thấp (U62.031.0.02)

6541225	Đổ đau khi chườm nóng	U62.031.0.02.K01	Thẻ hàn thấp (U62.031.0.02)
6541226	Triệu chứng khác	U62.031.0.02.Đ08	Thẻ hàn thấp (U62.031.0.02)
6541227	Các khớp sưng, nóng, đỏ, đau	U62.031.0.03.Đ01	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.031.0.03)
6541228	Các khớp sưng, nóng, đỏ, đau, xuất hiện đối xứng	U62.031.0.03.Đ02	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.031.0.03)
6541229	Đau cự án	U62.031.0.03.Đ03	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.031.0.03)
6541230	Các khớp co duỗi khó khăn	U62.031.0.03.Đ04	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.031.0.03)
6541231	Vận động, đi lại khó	U62.031.0.03.Đ05	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.031.0.03)
6541232	Phát sốt	U62.031.0.03.Đ06	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.031.0.03)
6541233	Sắc mặt đỏ	U62.031.0.03.Đ07	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.031.0.03)
6541234	Thích uống nước mát	U62.031.0.03.Đ08	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.031.0.03)
6541235	Nước tiểu đỏ	U62.031.0.03.Đ09	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.031.0.03)
6541236	Đại tiện táo	U62.031.0.03.Đ10	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.031.0.03)
6541237	Các khớp dễ chịu khi chườm lạnh	U62.031.0.03.K01	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.031.0.03)
6541238	Triệu chứng khác	U62.031.0.03.Đ11	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.031.0.03)
6541239	Cơ nhức và các khớp đau mỗi	U62.031.0.04.Đ01	Thẻ can thận hư (U62.031.0.04)
6541240	Các khớp sưng nề	U62.031.0.04.Đ02	Thẻ can thận hư (U62.031.0.04)
6541241	Teo cơ	U62.031.0.04.Đ03	Thẻ can thận hư (U62.031.0.04)
6541242	Cứng khớp	U62.031.0.04.Đ04	Thẻ can thận hư (U62.031.0.04)
6541243	Khớp biến dạng	U62.031.0.04.Đ05	Thẻ can thận hư (U62.031.0.04)
6541244	Chân tay tê bì và nặng nề	U62.031.0.04.Đ06	Thẻ can thận hư (U62.031.0.04)
6541245	Sắc mặt sạm đen	U62.031.0.04.Đ07	Thẻ can thận hư (U62.031.0.04)

6541246	Mặt sưng nề	U62.031.0.04.Đ08	Thẻ can thận hư (U62.031.0.04)
6541247	Ngực đầy tức	U62.031.0.04.Đ09	Thẻ can thận hư (U62.031.0.04)
6541248	Chỗ đau cố định không di chuyển	U62.031.0.04.Đ10	Thẻ can thận hư (U62.031.0.04)
6541249	Triệu chứng khác	U62.031.0.04.Đ11	Thẻ can thận hư (U62.031.0.04)
6541250	Triệu chứng	U62.031.0.05.Đ00	Thẻ khác (U62.031.0.05)
Kiên tý (U62.291)			
6541251	Đau nhức vùng đầu, cổ, vai và ngực lưng	U62.291.01.Đ01	Thẻ phong hàn (U62.291.01)
6541252	Sờ thấy co cơ ở cổ vai gáy	U62.291.01.Đ02	Thẻ phong hàn (U62.291.01)
6541253	Cứng cổ	U62.291.01.Đ03	Thẻ phong hàn (U62.291.01)
6541254	Hạn chế vận động	U62.291.01.Đ04	Thẻ phong hàn (U62.291.01)
6541255	Đau, tê, nhức tứ chi	U62.291.01.Đ05	Thẻ phong hàn (U62.291.01)
6541256	Nặng và yếu hai chi trên	U62.291.01.Đ06	Thẻ phong hàn (U62.291.01)
6541257	Thích ẩm, sợ lạnh	U62.291.01.Đ07	Thẻ phong hàn (U62.291.01)
6541258	Điểm đau cố định ở cổ	U62.291.01.K01	Thẻ phong hàn (U62.291.01)
6541259	Đau nặng đầu	U62.291.01.K02	Thẻ phong hàn (U62.291.01)
6541260	Triệu chứng khác	U62.291.01.Đ08	Thẻ phong hàn (U62.291.01)
6541261	Vùng cổ gáy sưng, nóng, đỏ	U62.291.02.Đ01	Thẻ phong thấp nhiệt tý (U62.291.02)
6541262	Đau nhức vùng đầu, cổ, vai và ngực lưng	U62.291.02.Đ02	Thẻ phong thấp nhiệt tý (U62.291.02)
6541263	Đau đầu	U62.291.02.Đ03	Thẻ phong thấp nhiệt tý (U62.291.02)
6541264	Chóng mặt	U62.291.02.Đ04	Thẻ phong thấp nhiệt tý (U62.291.02)

6541265	Sốt cao	U62.291.02.Đ05	Thẻ phong thấp nhiệt tý (U62.291.02)
6541266	Khát nước	U62.291.02.Đ06	Thẻ phong thấp nhiệt tý (U62.291.02)
6541267	Nước tiểu đỏ	U62.291.02.Đ07	Thẻ phong thấp nhiệt tý (U62.291.02)
6541268	Triệu chứng khác	U62.291.02.Đ08	Thẻ phong thấp nhiệt tý (U62.291.02)
6541269	Đau nhức, tê vùng đầu, cổ, vai và ngực lưng	U62.291.03.Đ01	Thẻ huyết ú (U62.291.03)
6541270	Đau cự án	U62.291.03.Đ02	Thẻ huyết ú (U62.291.03)
6541271	Co cứng cơ tại chỗ	U62.291.03.Đ03	Thẻ huyết ú (U62.291.03)
6541272	Miệng khô	U62.291.03.Đ04	Thẻ huyết ú (U62.291.03)
6541273	Tê, đau nhói cố định	U62.291.03.Đ05	Thẻ huyết ú (U62.291.03)
6541274	Đau tăng về đêm	U62.291.03.K01	Thẻ huyết ú (U62.291.03)
6541275	Ban ngày đỡ đau	U62.291.03.K02	Thẻ huyết ú (U62.291.03)
6541276	Kích thích khó chịu	U62.291.03.K03	Thẻ huyết ú (U62.291.03)
6541277	Triệu chứng khác	U62.291.03.Đ06	Thẻ huyết ú (U62.291.03)
6541278	Đau nhức vai gáy và ngực lưng	U62.291.04.Đ01	Thẻ can thận hư (U62.291.04)
6541279	Đau mỏi lưng gối	U62.291.04.Đ02	Thẻ can thận hư (U62.291.04)
6541280	Tê bì tay	U62.291.04.Đ03	Thẻ can thận hư (U62.291.04)
6541281	Đau căng đầu	U62.291.04.Đ04	Thẻ can thận hư (U62.291.04)
6541282	Hoa mắt chóng mặt	U62.291.04.Đ05	Thẻ can thận hư (U62.291.04)
6541283	Nhìn mờ	U62.291.04.Đ06	Thẻ can thận hư (U62.291.04)
6541284	Miệng họng khô	U62.291.04.Đ07	Thẻ can thận hư (U62.291.04)

6541285	Triệu nhiệt	U62.291.04.Đ08	Thẻ can thận hư (U62.291.04)
6541286	Ra mồ hôi trộm	U62.291.04.Đ09	Thẻ can thận hư (U62.291.04)
6541287	Triệu chứng khác	U62.291.04.Đ10	Thẻ can thận hư (U62.291.04)
6541288	Triệu chứng	U62.291.05.Đ00	Thẻ khác (U62.291.05)
Chứng tý (U62.292)			
6541289	Đau nhức vùng đầu, cổ, vai và ngực lưng	U62.292.01.Đ01	Thẻ phong hàn (U62.292.01)
6541290	Sờ thấy co cơ ở cổ vai gáy	U62.292.01.Đ02	Thẻ phong hàn (U62.292.01)
6541291	Cứng cổ	U62.292.01.Đ03	Thẻ phong hàn (U62.292.01)
6541292	Hạn chế vận động	U62.292.01.Đ04	Thẻ phong hàn (U62.292.01)
6541293	Đau, tê, nhức tứ chi	U62.292.01.Đ05	Thẻ phong hàn (U62.292.01)
6541294	Nặng và yếu hai chi trên	U62.292.01.Đ06	Thẻ phong hàn (U62.292.01)
6541295	Thích ẩm, sợ lạnh	U62.292.01.Đ07	Thẻ phong hàn (U62.292.01)
6541296	Điểm đau cố định ở cổ	U62.292.01.K01	Thẻ phong hàn (U62.292.01)
6541297	Đau nặng đầu	U62.292.01.K02	Thẻ phong hàn (U62.292.01)
6541298	Triệu chứng khác	U62.292.01.Đ08	Thẻ phong hàn (U62.292.01)
6541299	Vùng cổ gáy sưng, nóng, đỏ	U62.292.02.Đ01	Thẻ phong thấp nhiệt tý (U62.292.02)
6541300	Đau nhức vùng đầu, cổ, vai và ngực lưng	U62.292.02.Đ02	Thẻ phong thấp nhiệt tý (U62.292.02)
6541301	Đau đầu	U62.292.02.Đ03	Thẻ phong thấp nhiệt tý (U62.292.02)
6541302	Chóng mặt	U62.292.02.Đ04	Thẻ phong thấp nhiệt tý (U62.292.02)
6541303	Sốt cao	U62.292.02.Đ05	Thẻ phong thấp nhiệt tý (U62.292.02)

6541304	Khát nước	U62.292.02.Đ06	Thẻ phong thấp nhiệt tý (U62.292.02)
6541305	Nước tiểu đỏ	U62.292.02.Đ07	Thẻ phong thấp nhiệt tý (U62.292.02)
6541306	Triệu chứng khác	U62.292.02.Đ08	Thẻ phong thấp nhiệt tý (U62.292.02)
6541307	Đau nhức, tê vùng đầu, cổ, vai và ngực lưng	U62.292.03.Đ01	Thẻ huyết ú (U62.292.03)
6541308	Đau cự án	U62.292.03.Đ02	Thẻ huyết ú (U62.292.03)
6541309	Co cứng cơ tại chỗ	U62.292.03.Đ03	Thẻ huyết ú (U62.292.03)
6541310	Miệng khô	U62.292.03.Đ04	Thẻ huyết ú (U62.292.03)
6541311	Tê, đau nhói cổ định	U62.292.03.Đ05	Thẻ huyết ú (U62.292.03)
6541312	Đau tăng về đêm	U62.292.03.K01	Thẻ huyết ú (U62.292.03)
6541313	Ban ngày đỡ đau	U62.292.03.K02	Thẻ huyết ú (U62.292.03)
6541314	Kích thích khó chịu	U62.292.03.K03	Thẻ huyết ú (U62.292.03)
6541315	Triệu chứng khác	U62.292.03.Đ06	Thẻ huyết ú (U62.292.03)
6541316	Đau nhức vai gáy và ngực lưng	U62.292.04.Đ01	Thẻ can thận hư (U62.292.04)
6541317	Đau mỏi lưng gối	U62.292.04.Đ02	Thẻ can thận hư (U62.292.04)
6541318	Tê bì tay	U62.292.04.Đ03	Thẻ can thận hư (U62.292.04)
6541319	Đau căng đầu	U62.292.04.Đ04	Thẻ can thận hư (U62.292.04)
6541320	Hoa mắt chóng mặt	U62.292.04.Đ05	Thẻ can thận hư (U62.292.04)
6541321	Nhìn mờ	U62.292.04.Đ06	Thẻ can thận hư (U62.292.04)
6541322	Miệng họng khô	U62.292.04.Đ07	Thẻ can thận hư (U62.292.04)
6541323	Triệu nhiệt	U62.292.04.Đ08	Thẻ can thận hư (U62.292.04)

6541324	Ra mồ hôi trộm	U62.292.04.Đ09	Thể can thận hư (U62.292.04)
6541325	Triệu chứng khác	U62.292.04.Đ10	Thể can thận hư (U62.292.04)
6541326	Triệu chứng	U62.292.05.Đ00	Thể khác (U62.292.05)
Huyễn vựng (U58.091)			
6541327	Đau đầu	U58.091.01.Đ01	Thể can dương thượng cang (U58.091.01)
6541328	Choáng váng	U58.091.01.Đ02	Thể can dương thượng cang (U58.091.01)
6541329	Hoa mắt	U58.091.01.Đ03	Thể can dương thượng cang (U58.091.01)
6541330	Mặt đỏ	U58.091.01.Đ04	Thể can dương thượng cang (U58.091.01)
6541331	Hay tức giận	U58.091.01.Đ05	Thể can dương thượng cang (U58.091.01)
6541332	Ngủ ít	U58.091.01.Đ06	Thể can dương thượng cang (U58.091.01)
6541333	Ngủ hay mê	U58.091.01.Đ07	Thể can dương thượng cang (U58.091.01)
6541334	Miệng đắng	U58.091.01.Đ08	Thể can dương thượng cang (U58.091.01)
6541335	Triệu chứng khác	U58.091.01.Đ09	Thể can dương thượng cang (U58.091.01)
6541336	Mệt mỏi	U58.091.02.Đ01	Thể can thận âm hư (U58.091.02)
6541337	Váng đầu	U58.091.02.Đ02	Thể can thận âm hư (U58.091.02)
6541338	Mất ngủ	U58.091.02.Đ03	Thể can thận âm hư (U58.091.02)
6541339	Hay quên	U58.091.02.Đ04	Thể can thận âm hư (U58.091.02)
6541340	Lưng gối đau yếu	U58.091.02.Đ05	Thể can thận âm hư (U58.091.02)
6541341	Ù tai	U58.091.02.Đ06	Thể can thận âm hư (U58.091.02)

6541342	Di tinh (Đối với Nam)	U58.091.02.Đ07	Thể can thận âm hư (U58.091.02)
6541343	Lòng bàn tay bàn chân nóng	U58.091.02.Đ08	Thể can thận âm hư (U58.091.02)
6541344	Triệu chứng khác	U58.091.02.Đ09	Thể can thận âm hư (U58.091.02)
6541345	Mệt mỏi	U58.091.03.Đ01	Thể âm dương lưỡng hư (U58.091.03)
6541346	Sắc mặt trắng	U58.091.03.Đ02	Thể âm dương lưỡng hư (U58.091.03)
6541347	Đau đầu	U58.091.03.Đ03	Thể âm dương lưỡng hư (U58.091.03)
6541348	Chóng mặt	U58.091.03.Đ04	Thể âm dương lưỡng hư (U58.091.03)
6541349	Ngủ ít	U58.091.03.Đ05	Thể âm dương lưỡng hư (U58.091.03)
6541350	Hồi hộp	U58.091.03.Đ06	Thể âm dương lưỡng hư (U58.091.03)
6541351	Ù tai	U58.091.03.Đ07	Thể âm dương lưỡng hư (U58.091.03)
6541352	Đau lưng	U58.091.03.Đ08	Thể âm dương lưỡng hư (U58.091.03)
6541353	Mỏi gối	U58.091.03.Đ09	Thể âm dương lưỡng hư (U58.091.03)
6541354	Đại tiện lỏng	U58.091.03.Đ10	Thể âm dương lưỡng hư (U58.091.03)
6541355	Sợ lạnh	U58.091.03.Đ11	Thể âm dương lưỡng hư (U58.091.03)
6541356	Chân tay lạnh	U58.091.03.Đ12	Thể âm dương lưỡng hư (U58.091.03)
6541357	Tiểu đêm nhiều lần	U58.091.03.Đ13	Thể âm dương lưỡng hư (U58.091.03)
6541358	Di tinh (đối với Nam)	U58.091.03.Đ14	Thể âm dương lưỡng hư

			(U58.091.03)
6541359	Liệt dương (đối với Nam)	U58.091.03.Đ15	Thẻ âm dương lưỡng hư (U58.091.03)
6541360	Triệu chứng khác	U58.091.03.Đ16	Thẻ âm dương lưỡng hư (U58.091.03)
6541361	Đau đầu	U58.091.04.Đ01	Thẻ đàm thấp (U58.091.04)
6541362	Nặng đầu	U58.091.04.Đ02	Thẻ đàm thấp (U58.091.04)
6541363	Hoa mắt	U58.091.04.Đ03	Thẻ đàm thấp (U58.091.04)
6541364	Chóng mắt	U58.091.04.Đ04	Thẻ đàm thấp (U58.091.04)
6541365	Ngực tức	U58.091.04.Đ05	Thẻ đàm thấp (U58.091.04)
6541366	Bụng đầy chướng	U58.091.04.Đ06	Thẻ đàm thấp (U58.091.04)
6541367	Buồn nôn	U58.091.04.Đ07	Thẻ đàm thấp (U58.091.04)
6541368	Ăn kém	U58.091.04.Đ08	Thẻ đàm thấp (U58.091.04)
6541369	Ngủ li bì	U58.091.04.Đ09	Thẻ đàm thấp (U58.091.04)
6541370	Mệt mỏi	U58.091.04.Đ10	Thẻ đàm thấp (U58.091.04)
6541371	Triệu chứng khác	U58.091.04.Đ11	Thẻ đàm thấp (U58.091.04)
6541372	Triệu chứng	U58.091.05.Đ00	Thẻ khác (U58.091.05)
Chứng đàm (U53.151)			
6541373	Người béo bệu	U53.151.01.Đ01	Thẻ tỳ hư đàm thấp (U53.151.01)
6541374	Nặng nề	U53.151.01.Đ02	Thẻ tỳ hư đàm thấp (U53.151.01)
6541375	Mệt mỏi	U53.151.01.Đ03	Thẻ tỳ hư đàm thấp (U53.151.01)
6541376	Ăn kém	U53.151.01.Đ04	Thẻ tỳ hư đàm thấp (U53.151.01)
6541377	Bụng đầy chướng	U53.151.01.Đ05	Thẻ tỳ hư đàm thấp (U53.151.01)

6541378	Đại tiện nát	U53.151.01.Đ06	Thể tý hư đàm thấp (U53.151.01)
6541379	Không muốn ăn	U53.151.01.K01	Thể tý hư đàm thấp (U53.151.01)
6541380	Triệu chứng khác	U53.151.01.Đ07	Thể tý hư đàm thấp (U53.151.01)
6541381	Người cảm giác nặng nề	U53.151.02.Đ01	Thể tý thận dương hư (U53.151.02)
6541382	Bụng đầy chướng	U53.151.02.Đ02	Thể tý thận dương hư (U53.151.02)
6541383	Béo phì	U53.151.02.Đ03	Thể tý thận dương hư (U53.151.02)
6541384	Sắc mặt nhợt	U53.151.02.Đ04	Thể tý thận dương hư (U53.151.02)
6541385	Người lạnh	U53.151.02.Đ05	Thể tý thận dương hư (U53.151.02)
6541386	Chân tay lạnh	U53.151.02.Đ06	Thể tý thận dương hư (U53.151.02)
6541387	Sợ lạnh	U53.151.02.Đ07	Thể tý thận dương hư (U53.151.02)
6541388	Lưng gối đau mỏi	U53.151.02.Đ08	Thể tý thận dương hư (U53.151.02)
6541389	Đại tiện nát	U53.151.02.Đ09	Thể tý thận dương hư (U53.151.02)
6541390	Tiểu trong dài	U53.151.02.Đ10	Thể tý thận dương hư (U53.151.02)
6541391	Thừa cân	U53.151.02.K01	Thể tý thận dương hư (U53.151.02)
6541392	Triệu chứng khác	U53.151.02.Đ11	Thể tý thận dương hư (U53.151.02)
6541393	Váng đầu	U53.151.03.Đ01	Thể can thận âm hư (U53.151.03)
6541394	Chóng mặt	U53.151.03.Đ02	Thể can thận âm hư (U53.151.03)
6541395	Mất ngủ	U53.151.03.Đ03	Thể can thận âm hư (U53.151.03)
6541396	Hay quên	U53.151.03.Đ04	Thể can thận âm hư (U53.151.03)
6541397	Tóc bạc	U53.151.03.Đ05	Thể can thận âm hư (U53.151.03)
6541398	Ù tai	U53.151.03.Đ06	Thể can thận âm hư (U53.151.03)

6541399	Răng rụng	U53.151.03.Đ07	Thẻ can thận âm hư (U53.151.03)
6541400	Miệng họng khô	U53.151.03.Đ08	Thẻ can thận âm hư (U53.151.03)
6541401	Lung gối đau mỏi	U53.151.03.Đ09	Thẻ can thận âm hư (U53.151.03)
6541402	Tiểu đêm	U53.151.03.Đ10	Thẻ can thận âm hư (U53.151.03)
6541403	Triệu chứng khác	U53.151.03.Đ11	Thẻ can thận âm hư (U53.151.03)
6541404	Đau 2 bên mạn sườn từng cơn, vị trí không cố định	U53.151.04.Đ01	Thẻ can uất tỳ hư (U53.151.04)
6541405	Tinh thần uể oải	U53.151.04.Đ02	Thẻ can uất tỳ hư (U53.151.04)
6541406	Tính khí thất thường	U53.151.04.Đ03	Thẻ can uất tỳ hư (U53.151.04)
6541407	Đau đầu	U53.151.04.Đ04	Thẻ can uất tỳ hư (U53.151.04)
6541408	Chóng mặt	U53.151.04.Đ05	Thẻ can uất tỳ hư (U53.151.04)
6541409	Hay thở dài	U53.151.04.Đ06	Thẻ can uất tỳ hư (U53.151.04)
6541410	Ăn kém	U53.151.04.Đ07	Thẻ can uất tỳ hư (U53.151.04)
6541411	Đại tiện lỏng	U53.151.04.Đ08	Thẻ can uất tỳ hư (U53.151.04)
6541412	Rối loạn kinh nguyệt (đối với nữ)	U53.151.04.Đ09	Thẻ can uất tỳ hư (U53.151.04)
6541413	Bầu vú căng trướng và đau (đối với nữ)	U53.151.04.Đ10	Thẻ can uất tỳ hư (U53.151.04)
6541414	Triệu chứng khác	U53.151.04.Đ11	Thẻ can uất tỳ hư (U53.151.04)
6541415	Chóng mặt	U53.151.05.Đ01	Thẻ thấp nhiệt nội kết (U53.151.05)
6541416	Đau nặng đầu	U53.151.05.Đ02	Thẻ thấp nhiệt nội kết (U53.151.05)
6541417	Mệt mỏi toàn thân	U53.151.05.Đ03	Thẻ thấp nhiệt nội kết (U53.151.05)
6541418	Người béo bệu	U53.151.05.Đ04	Thẻ thấp nhiệt nội kết (U53.151.05)
6541419	Đắng miệng	U53.151.05.Đ05	Thẻ thấp nhiệt nội kết (U53.151.05)

6541420	Khô miệng	U53.151.05.Đ06	Thẻ thấp nhiệt nội kết (U53.151.05)
6541421	Tức ngực	U53.151.05.Đ07	Thẻ thấp nhiệt nội kết (U53.151.05)
6541422	Phiền nhiệt	U53.151.05.Đ08	Thẻ thấp nhiệt nội kết (U53.151.05)
6541423	Đầy bụng	U53.151.05.Đ09	Thẻ thấp nhiệt nội kết (U53.151.05)
6541424	Buồn nôn	U53.151.05.Đ10	Thẻ thấp nhiệt nội kết (U53.151.05)
6541425	Tay chân nặng nề	U53.151.05.Đ11	Thẻ thấp nhiệt nội kết (U53.151.05)
6541426	Đại tiện nát	U53.151.05.Đ12	Thẻ thấp nhiệt nội kết (U53.151.05)
6541427	Cảm giác nóng hậu môn	U53.151.05.Đ13	Thẻ thấp nhiệt nội kết (U53.151.05)
6541428	Nước tiểu vàng	U53.151.05.Đ14	Thẻ thấp nhiệt nội kết (U53.151.05)
6541429	Triệu chứng khác	U53.151.05.Đ15	Thẻ thấp nhiệt nội kết (U53.151.05)
6541430	Đau nhói vùng ngực, lan ra sau vùng lưng trên	U53.151.06.Đ01	Thẻ khí trệ huyết ứ (U53.151.06)
6541431	Chóng mặt	U53.151.06.Đ02	Thẻ khí trệ huyết ứ (U53.151.06)
6541432	Đau nhức mắt	U53.151.06.Đ03	Thẻ khí trệ huyết ứ (U53.151.06)
6541433	Đau vùng thượng vị	U53.151.06.Đ04	Thẻ khí trệ huyết ứ (U53.151.06)
6541434	Triệu chứng khác	U53.151.06.Đ05	Thẻ khí trệ huyết ứ (U53.151.06)
6541435	Triệu chứng	U53.151.07.Đ00	Thẻ khác (U53.151.07)
Khẩu nhân oa tà (U55.561)			
6541436	Khởi phát bệnh sau khi bị lạnh	U55.561.01.Đ01	Thẻ phong hàn ở kinh lạc (U55.561.01)
6541437	Mắt nhắm không kín	U55.561.01.Đ02	Thẻ phong hàn ở kinh lạc (U55.561.01)
6541438	Nếp nhăn trán và rãnh mũi má mờ ở bên liệt	U55.561.01.Đ03	Thẻ phong hàn ở kinh lạc (U55.561.01)
6541439	Nếp nhăn trán và rãnh mũi má mất ở bên liệt	U55.561.01.Đ04	Thẻ phong hàn ở kinh lạc

			(U55.561.01)
6541440	Nhân trung lệch về bên lành	U55.561.01.Đ05	Thẻ phong hàn ở kinh lạc (U55.561.01)
6541441	Miệng méo	U55.561.01.Đ06	Thẻ phong hàn ở kinh lạc (U55.561.01)
6541442	Khó huyết sáo	U55.561.01.Đ07	Thẻ phong hàn ở kinh lạc (U55.561.01)
6541443	Ăn uống tràn ra bên liệt	U55.561.01.Đ08	Thẻ phong hàn ở kinh lạc (U55.561.01)
6541444	Sợ gió, sợ lạnh	U55.561.01.Đ09	Thẻ phong hàn ở kinh lạc (U55.561.01)
6541445	Khó thổi lửa	U55.561.01.K01	Thẻ phong hàn ở kinh lạc (U55.561.01)
6541446	Gai rét	U55.561.01.K02	Thẻ phong hàn ở kinh lạc (U55.561.01)
6541447	Triệu chứng khác	U55.561.01.Đ10	Thẻ phong hàn ở kinh lạc (U55.561.01)
6541448	Có biểu hiện sốt	U55.561.02.Đ01	Thẻ phong nhiệt (U55.561.02)
6541449	Mắt nhắm không kín	U55.561.02.Đ02	Thẻ phong nhiệt (U55.561.02)
6541450	Nếp nhăn trán và rãnh mũi má mờ ở bên liệt	U55.561.02.Đ03	Thẻ phong nhiệt (U55.561.02)
6541451	Nếp nhăn trán và rãnh mũi má mất ở bên liệt	U55.561.02.Đ04	Thẻ phong nhiệt (U55.561.02)
6541452	Nhân trung lệch về bên lành	U55.561.02.Đ05	Thẻ phong nhiệt (U55.561.02)
6541453	Miệng méo	U55.561.02.Đ06	Thẻ phong nhiệt (U55.561.02)
6541454	Khó huyết sáo	U55.561.02.Đ07	Thẻ phong nhiệt (U55.561.02)
6541455	Ăn uống tràn ra bên liệt	U55.561.02.Đ08	Thẻ phong nhiệt (U55.561.02)
6541456	Tiểu tiện vàng	U55.561.02.Đ09	Thẻ phong nhiệt (U55.561.02)

6541457	Đại tiện táo	U55.561.02.Đ10	Thẻ phong nhiệt (U55.561.02)
6541458	Khó thở lửa	U55.561.02.K01	Thẻ phong nhiệt (U55.561.02)
6541459	Triệu chứng khác	U55.561.02.Đ11	Thẻ phong nhiệt (U55.561.02)
6541460	Khởi phát bệnh sau chấn thương	U55.561.03.Đ01	Thẻ huyết ú (U55.561.03)
6541461	Mắt nhắm không kín	U55.561.03.Đ02	Thẻ huyết ú (U55.561.03)
6541462	Nhân trung lệch về bên lạnh	U55.561.03.Đ03	Thẻ huyết ú (U55.561.03)
6541463	Nếp nhăn trán và rãnh mũi má mờ ở bên liệt	U55.561.03.Đ04	Thẻ huyết ú (U55.561.03)
6541464	Nếp nhăn trán và rãnh mũi má mất ở bên liệt	U55.561.03.Đ05	Thẻ huyết ú (U55.561.03)
6541465	Miệng méo	U55.561.03.Đ06	Thẻ huyết ú (U55.561.03)
6541466	Khó huyết sáo	U55.561.03.Đ07	Thẻ huyết ú (U55.561.03)
6541467	Ăn uống tràn ra bên liệt	U55.561.03.Đ08	Thẻ huyết ú (U55.561.03)
6541468	Khó thở lửa	U55.561.03.K01	Thẻ huyết ú (U55.561.03)
6541469	Triệu chứng khác	U55.561.03.Đ09	Thẻ huyết ú (U55.561.03)
6541470	Triệu chứng	U55.561.04.Đ00	Thẻ khác (U55.561.04)
Hiếp thống (U55.541)			
6541471	Đau liên sườn	U55.541.01.Đ01	Thẻ phong hàn (U55.541.01)
6541472	Đau liên sườn dọc theo đường đi của dây thần kinh vùng rãnh sau lưng	U55.541.01.Đ02	Thẻ phong hàn (U55.541.01)
6541473	Đau liên sườn dọc theo đường đi của dây thần kinh đường nách giữa	U55.541.01.Đ03	Thẻ phong hàn (U55.541.01)
6541474	Đau liên sườn dọc theo đường đi của dây thần kinh sau ức đòn	U55.541.01.Đ04	Thẻ phong hàn (U55.541.01)
6541475	Sợ lạnh	U55.541.01.Đ05	Thẻ phong hàn (U55.541.01)
6541476	Triệu chứng khác	U55.541.01.Đ06	Thẻ phong hàn (U55.541.01)

6541477	Đau vùng hạ sườn	U55.541.02.Đ01	Thẻ can khí uất kết (U55.541.02)
6541478	Đau như bó chặt vùng ngực sườn xuyên ra lưng và vai	U55.541.02.Đ02	Thẻ can khí uất kết (U55.541.02)
6541479	Đau tăng khi tình chí kích động	U55.541.02.Đ03	Thẻ can khí uất kết (U55.541.02)
6541480	Tinh thần uất ức hay cáu gắt	U55.541.02.Đ04	Thẻ can khí uất kết (U55.541.02)
6541481	Hay thở dài	U55.541.02.Đ05	Thẻ can khí uất kết (U55.541.02)
6541482	Cảm giác bí bách trong ngực	U55.541.02.Đ06	Thẻ can khí uất kết (U55.541.02)
6541483	Bụng chướng không muốn ăn	U55.541.02.Đ07	Thẻ can khí uất kết (U55.541.02)
6541484	Ợ hơi	U55.541.02.Đ08	Thẻ can khí uất kết (U55.541.02)
6541485	Triệu chứng khác	U55.541.02.Đ09	Thẻ can khí uất kết (U55.541.02)
6541486	Vùng sườn cảm giác nóng rát	U55.541.03.Đ01	Thẻ can uất hỏa hỏa (U55.541.03)
6541487	Vùng sườn cảm giác đau	U55.541.03.Đ02	Thẻ can uất hỏa hỏa (U55.541.03)
6541488	Tình chí không yên, dễ cáu	U55.541.03.Đ03	Thẻ can uất hỏa hỏa (U55.541.03)
6541489	Đau đầu	U55.541.03.Đ04	Thẻ can uất hỏa hỏa (U55.541.03)
6541490	Mặt đỏ	U55.541.03.Đ05	Thẻ can uất hỏa hỏa (U55.541.03)
6541491	Ù tai	U55.541.03.Đ06	Thẻ can uất hỏa hỏa (U55.541.03)
6541492	Tâm phiền (buồn bực)	U55.541.03.Đ07	Thẻ can uất hỏa hỏa (U55.541.03)
6541493	Mất ngủ	U55.541.03.Đ08	Thẻ can uất hỏa hỏa (U55.541.03)
6541494	Ợ chua	U55.541.03.Đ09	Thẻ can uất hỏa hỏa (U55.541.03)
6541495	Miệng đắng mà khô	U55.541.03.Đ10	Thẻ can uất hỏa hỏa (U55.541.03)
6541496	Đại tiện nóng rát	U55.541.03.Đ11	Thẻ can uất hỏa hỏa (U55.541.03)
6541497	Triệu chứng khác	U55.541.03.Đ12	Thẻ can uất hỏa hỏa (U55.541.03)

6541498	Ngực sườn chướng	U55.541.04.Đ01	Thẻ tà uất thiếu dương (U55.541.04)
6541499	Ngực sườn đau	U55.541.04.Đ02	Thẻ tà uất thiếu dương (U55.541.04)
6541500	Hàn nhiệt vãng lai (Người cảm giác lúc nóng, lúc lạnh)	U55.541.04.Đ03	Thẻ tà uất thiếu dương (U55.541.04)
6541501	Đau đầu	U55.541.04.Đ04	Thẻ tà uất thiếu dương (U55.541.04)
6541502	Chóng mặt	U55.541.04.Đ05	Thẻ tà uất thiếu dương (U55.541.04)
6541503	Miệng đắng	U55.541.04.Đ06	Thẻ tà uất thiếu dương (U55.541.04)
6541504	Họng khô	U55.541.04.Đ07	Thẻ tà uất thiếu dương (U55.541.04)
6541505	Ăn kém	U55.541.04.Đ08	Thẻ tà uất thiếu dương (U55.541.04)
6541506	Buồn nôn	U55.541.04.Đ09	Thẻ tà uất thiếu dương (U55.541.04)
6541507	Tâm phiền (Buồn bực)	U55.541.04.Đ10	Thẻ tà uất thiếu dương (U55.541.04)
6541508	Triệu chứng khác	U55.541.04.Đ11	Thẻ tà uất thiếu dương (U55.541.04)
6541509	Vùng mạn sườn đau	U55.541.05.Đ01	Thẻ huyết ú (U55.541.05)
6541510	Có vết sang thương ở vị trí đau	U55.541.05.Đ02	Thẻ huyết ú (U55.541.05)
6541511	Đau như kim châm	U55.541.05.Đ03	Thẻ huyết ú (U55.541.05)
6541512	Đau cố định	U55.541.05.Đ04	Thẻ huyết ú (U55.541.05)
6541513	Đau tăng về đêm	U55.541.05.Đ05	Thẻ huyết ú (U55.541.05)
6541514	Triệu chứng khác	U55.541.05.Đ06	Thẻ huyết ú (U55.541.05)

6541515	Sườn đau	U55.541.06.Đ01	Thẻ can đóm thấp nhiệt (U55.541.06)
6541516	Miệng đắng	U55.541.06.Đ02	Thẻ can đóm thấp nhiệt (U55.541.06)
6541517	Ăn kém	U55.541.06.Đ03	Thẻ can đóm thấp nhiệt (U55.541.06)
6541518	Ngực bụng đầy chướng	U55.541.06.Đ04	Thẻ can đóm thấp nhiệt (U55.541.06)
6541519	Tiểu ngắn đỏ	U55.541.06.Đ05	Thẻ can đóm thấp nhiệt (U55.541.06)
6541520	Triệu chứng khác	U55.541.06.Đ06	Thẻ can đóm thấp nhiệt (U55.541.06)
6541521	Triệu chứng	U55.541.07.Đ00	Thẻ khác (U55.541.07)
Hiệp thống (U55.531)			
6541522	Đau liên sườn	U55.531.01.Đ01	Thẻ phong hàn (U55.531.01)
6541523	Đau liên sườn dọc theo đường đi của dây thần kinh vùng rãnh sau lưng	U55.531.01.Đ02	Thẻ phong hàn (U55.531.01)
6541524	Đau liên sườn dọc theo đường đi của dây thần kinh đường nách giữa	U55.531.01.Đ03	Thẻ phong hàn (U55.531.01)
6541525	Đau liên sườn dọc theo đường đi của dây thần kinh sau ức đòn	U55.531.01.Đ04	Thẻ phong hàn (U55.531.01)
6541526	Sợ lạnh	U55.531.01.Đ05	Thẻ phong hàn (U55.531.01)
6541527	Triệu chứng khác	U55.531.01.Đ06	Thẻ phong hàn (U55.531.01)
6541528	Đau vùng hạ sườn	U55.531.02.Đ01	Thẻ can khí uất kết (U55.531.02)
6541529	Đau như bó chặt vùng ngực sườn xuyên ra lưng và vai	U55.531.02.Đ02	Thẻ can khí uất kết (U55.531.02)
6541530	Đau tăng khi tình chí kích động	U55.531.02.Đ03	Thẻ can khí uất kết (U55.531.02)
6541531	Tinh thần uất ức hay cáu gắt	U55.531.02.Đ04	Thẻ can khí uất kết (U55.531.02)
6541532	Hay thở dài	U55.531.02.Đ05	Thẻ can khí uất kết (U55.531.02)

6541533	Cảm giác bí bách trong ngực	U55.531.02.Đ06	Thẻ can khí uất kết (U55.531.02)
6541534	Bụng chướng không muốn ăn	U55.531.02.Đ07	Thẻ can khí uất kết (U55.531.02)
6541535	Ợ hơi	U55.531.02.Đ08	Thẻ can khí uất kết (U55.531.02)
6541536	Triệu chứng khác	U55.531.02.Đ09	Thẻ can khí uất kết (U55.531.02)
6541537	Vùng sườn cảm giác nóng rát	U55.531.03.Đ01	Thẻ can uất hóa hỏa (U55.531.03)
6541538	Vùng sườn cảm giác đau	U55.531.03.Đ02	Thẻ can uất hóa hỏa (U55.531.03)
6541539	Tình chí không yên, dễ cáu	U55.531.03.Đ03	Thẻ can uất hóa hỏa (U55.531.03)
6541540	Đau đầu	U55.531.03.Đ04	Thẻ can uất hóa hỏa (U55.531.03)
6541541	Mặt đỏ	U55.531.03.Đ05	Thẻ can uất hóa hỏa (U55.531.03)
6541542	Ù tai	U55.531.03.Đ06	Thẻ can uất hóa hỏa (U55.531.03)
6541543	Tâm phiền (buồn bực)	U55.531.03.Đ07	Thẻ can uất hóa hỏa (U55.531.03)
6541544	Mất ngủ	U55.531.03.Đ08	Thẻ can uất hóa hỏa (U55.531.03)
6541545	Ợ chua	U55.531.03.Đ09	Thẻ can uất hóa hỏa (U55.531.03)
6541546	Miệng đắng mà khô	U55.531.03.Đ10	Thẻ can uất hóa hỏa (U55.531.03)
6541547	Đại tiện nóng rát	U55.531.03.Đ11	Thẻ can uất hóa hỏa (U55.531.03)
6541548	Triệu chứng khác	U55.531.03.Đ12	Thẻ can uất hóa hỏa (U55.531.03)
6541549	Ngực sườn chướng	U55.531.04.Đ01	Thẻ tà uất thiếu dương (U55.531.04)
6541550	Ngực sườn đau	U55.531.04.Đ02	Thẻ tà uất thiếu dương (U55.531.04)
6541551	Hàn nhiệt vãng lai (Người cảm giác lúc nóng, lúc lạnh)	U55.531.04.Đ03	Thẻ tà uất thiếu dương (U55.531.04)
6541552	Đau đầu	U55.531.04.Đ04	Thẻ tà uất thiếu dương (U55.531.04)

6541553	Chóng mặt	U55.531.04.Đ05	Thẻ tà uất thiếu dương (U55.531.04)
6541554	Miệng đắng	U55.531.04.Đ06	Thẻ tà uất thiếu dương (U55.531.04)
6541555	Họng khô	U55.531.04.Đ07	Thẻ tà uất thiếu dương (U55.531.04)
6541556	Ăn kém	U55.531.04.Đ08	Thẻ tà uất thiếu dương (U55.531.04)
6541557	Buồn nôn	U55.531.04.Đ09	Thẻ tà uất thiếu dương (U55.531.04)
6541558	Tâm phiền (Buồn bực)	U55.531.04.Đ10	Thẻ tà uất thiếu dương (U55.531.04)
6541559	Triệu chứng khác	U55.531.04.Đ11	Thẻ tà uất thiếu dương (U55.531.04)
6541560	Vùng mạn sườn đau	U55.531.05.Đ01	Thẻ huyết ú (U55.531.05)
6541561	Có vết sang thương ở vị trí đau	U55.531.05.Đ02	Thẻ huyết ú (U55.531.05)
6541562	Đau như kim châm	U55.531.05.Đ03	Thẻ huyết ú (U55.531.05)
6541563	Đau cố định	U55.531.05.Đ04	Thẻ huyết ú (U55.531.05)
6541564	Đau tăng về đêm	U55.531.05.Đ05	Thẻ huyết ú (U55.531.05)
6541565	Triệu chứng khác	U55.531.05.Đ06	Thẻ huyết ú (U55.531.05)
6541566	Sườn đau	U55.531.06.Đ01	Thẻ can đởm thấp nhiệt (U55.531.06)
6541567	Miệng đắng	U55.531.06.Đ02	Thẻ can đởm thấp nhiệt (U55.531.06)
6541568	Ăn kém	U55.531.06.Đ03	Thẻ can đởm thấp nhiệt (U55.531.06)
6541569	Ngực bụng đầy chướng	U55.531.06.Đ04	Thẻ can đởm thấp nhiệt (U55.531.06)

6541570	Tiểu ngắn đỏ	U55.531.06.Đ05	Thẻ can đóm thấp nhiệt (U55.531.06)
6541571	Triệu chứng khác	U55.531.06.Đ06	Thẻ can đóm thấp nhiệt (U55.531.06)
6541572	Triệu chứng	U55.531.07.Đ00	Thẻ khác (U55.531.07)
Chứng tý (U55.431)			
6541573	Đau liên sườn	U55.431.01.Đ01	Thẻ phong hàn (U55.431.01)
6541574	Đau liên sườn dọc theo đường đi của dây thần kinh vùng rể sau lưng	U55.431.01.Đ02	Thẻ phong hàn (U55.431.01)
6541575	Đau liên sườn dọc theo đường đi của dây thần kinh đường nách giữa	U55.431.01.Đ03	Thẻ phong hàn (U55.431.01)
6541576	Đau liên sườn dọc theo đường đi của dây thần kinh sau ức đòn	U55.431.01.Đ04	Thẻ phong hàn (U55.431.01)
6541577	Sợ lạnh	U55.431.01.Đ05	Thẻ phong hàn (U55.431.01)
6541578	Triệu chứng khác	U55.431.01.Đ06	Thẻ phong hàn (U55.431.01)
6541579	Đau vùng hạ sườn	U55.431.02.Đ01	Thẻ can khí uất kết (U55.431.02)
6541580	Đau như bó chặt vùng ngực sườn xuyên ra lưng và vai	U55.431.02.Đ02	Thẻ can khí uất kết (U55.431.02)
6541581	Đau tăng khi tình chí kích động	U55.431.02.Đ03	Thẻ can khí uất kết (U55.431.02)
6541582	Tinh thần uất ức hay cáu gắt	U55.431.02.Đ04	Thẻ can khí uất kết (U55.431.02)
6541583	Hay thờ dài	U55.431.02.Đ05	Thẻ can khí uất kết (U55.431.02)
6541584	Cảm giác bí bách trong ngực	U55.431.02.Đ06	Thẻ can khí uất kết (U55.431.02)
6541585	Bụng chướng không muốn ăn	U55.431.02.Đ07	Thẻ can khí uất kết (U55.431.02)
6541586	Ợ hơi	U55.431.02.Đ08	Thẻ can khí uất kết (U55.431.02)
6541587	Triệu chứng khác	U55.431.02.Đ09	Thẻ can khí uất kết (U55.431.02)
6541588	Vùng sườn cảm giác nóng rát	U55.431.03.Đ01	Thẻ can uất hỏa hỏa (U55.431.03)

6541589	Vùng sườn cảm giác đau	U55.431.03.Đ02	Thẻ can uất hóa hỏa (U55.431.03)
6541590	Tình chí không yên, dễ cáu	U55.431.03.Đ03	Thẻ can uất hóa hỏa (U55.431.03)
6541591	Đau đầu	U55.431.03.Đ04	Thẻ can uất hóa hỏa (U55.431.03)
6541592	Mặt đỏ	U55.431.03.Đ05	Thẻ can uất hóa hỏa (U55.431.03)
6541593	Ù tai	U55.431.03.Đ06	Thẻ can uất hóa hỏa (U55.431.03)
6541594	Tâm phiền mất ngủ	U55.431.03.Đ07	Thẻ can uất hóa hỏa (U55.431.03)
6541595	Ợ chua	U55.431.03.Đ08	Thẻ can uất hóa hỏa (U55.431.03)
6541596	Miệng đắng mà khô	U55.431.03.Đ09	Thẻ can uất hóa hỏa (U55.431.03)
6541597	Đại tiện nóng rát	U55.431.03.Đ10	Thẻ can uất hóa hỏa (U55.431.03)
6541598	Triệu chứng khác	U55.431.03.Đ11	Thẻ can uất hóa hỏa (U55.431.03)
6541599	Ngực sườn chướng	U55.431.04.Đ01	Thẻ tà uất thiếu dương (U55.431.04)
6541600	Ngực sườn đau	U55.431.04.Đ02	Thẻ tà uất thiếu dương (U55.431.04)
6541601	Hàn nhiệt vãng lai (người cảm giác lúc nóng, lúc lạnh)	U55.431.04.Đ03	Thẻ tà uất thiếu dương (U55.431.04)
6541602	Đau đầu	U55.431.04.Đ04	Thẻ tà uất thiếu dương (U55.431.04)
6541603	Chóng mặt	U55.431.04.Đ05	Thẻ tà uất thiếu dương (U55.431.04)
6541604	Miệng đắng	U55.431.04.Đ06	Thẻ tà uất thiếu dương (U55.431.04)
6541605	Họng khô	U55.431.04.Đ07	Thẻ tà uất thiếu dương (U55.431.04)
6541606	Ăn kém	U55.431.04.Đ08	Thẻ tà uất thiếu dương (U55.431.04)

6541607	Buồn nôn	U55.431.04.Đ09	Thẻ tà uất thiếu dương (U55.431.04)
6541608	Tâm phiền (buồn bực, khó chịu)	U55.431.04.Đ10	Thẻ tà uất thiếu dương (U55.431.04)
6541609	Triệu chứng khác	U55.431.04.Đ11	Thẻ tà uất thiếu dương (U55.431.04)
6541610	Vùng mạn sườn đau	U55.431.05.Đ01	Thẻ huyết ú (U55.431.05)
6541611	Có vết sang thương ở vị trí đau	U55.431.05.Đ02	Thẻ huyết ú (U55.431.05)
6541612	Đau như kim châm	U55.431.05.Đ03	Thẻ huyết ú (U55.431.05)
6541613	Đau cố định	U55.431.05.Đ04	Thẻ huyết ú (U55.431.05)
6541614	Đau tăng về đêm	U55.431.05.Đ05	Thẻ huyết ú (U55.431.05)
6541615	Triệu chứng khác	U55.431.05.Đ06	Thẻ huyết ú (U55.431.05)
6541616	Sườn đau	U55.431.06.Đ01	Thẻ can đởm thấp nhiệt (U55.431.06)
6541617	Miệng đắng	U55.431.06.Đ02	Thẻ can đởm thấp nhiệt (U55.431.06)
6541618	Ăn kém	U55.431.06.Đ03	Thẻ can đởm thấp nhiệt (U55.431.06)
6541619	Ngực bụng đầy chướng	U55.431.06.Đ04	Thẻ can đởm thấp nhiệt (U55.431.06)
6541620	Tiểu ngắn đỏ	U55.431.06.Đ05	Thẻ can đởm thấp nhiệt (U55.431.06)
6541621	Triệu chứng khác	U55.431.06.Đ06	Thẻ can đởm thấp nhiệt (U55.431.06)
6541622	Triệu chứng	U55.431.07.Đ00	Thẻ khác (U55.431.07)
Tọa cốt phong (U62.391)			
6541623	Đau từ thắt lưng và mông xuống chân	U62.391.01.Đ01	Thẻ phong hàn thấp (U62.391.01)
6541624	Đau có điểm khu trú	U62.391.01.Đ02	Thẻ phong hàn thấp (U62.391.01)

6541625	Đau tăng khi trời lạnh	U62.391.01.Đ03	Thẻ phong hàn thấp (U62.391.01)
6541626	Chưa có teo cơ	U62.391.01.Đ04	Thẻ phong hàn thấp (U62.391.01)
6541627	Sợ gió	U62.391.01.Đ05	Thẻ phong hàn thấp (U62.391.01)
6541628	Sợ lạnh	U62.391.01.Đ06	Thẻ phong hàn thấp (U62.391.01)
6541629	Đại tiện bình thường	U62.391.01.Đ07	Thẻ phong hàn thấp (U62.391.01)
6541630	Đại tiện nát	U62.391.01.Đ08	Thẻ phong hàn thấp (U62.391.01)
6541631	Tiểu tiện trong	U62.391.01.Đ09	Thẻ phong hàn thấp (U62.391.01)
6541632	Chườm ấm dễ chịu	U62.391.01.K01	Thẻ phong hàn thấp (U62.391.01)
6541633	Triệu chứng khác	U62.391.01.Đ10	Thẻ phong hàn thấp (U62.391.01)
6541634	Đau vùng thắt lưng	U62.391.02.Đ01	Thẻ phong hàn thấp kết hợp can thận hư (U62.391.02)
6541635	Đau lan xuống mông, chân dọc theo đường đi của dây thần kinh tọa	U62.391.02.Đ02	Thẻ phong hàn thấp kết hợp can thận hư (U62.391.02)
6541636	Đau có cảm giác tê bì, nặng nề	U62.391.02.Đ03	Thẻ phong hàn thấp kết hợp can thận hư (U62.391.02)
6541637	Teo cơ	U62.391.02.Đ04	Thẻ phong hàn thấp kết hợp can thận hư (U62.391.02)
6541638	Ăn kém	U62.391.02.Đ05	Thẻ phong hàn thấp kết hợp can thận hư (U62.391.02)
6541639	Ngủ ít	U62.391.02.Đ06	Thẻ phong hàn thấp kết hợp can thận hư (U62.391.02)
6541640	Triệu chứng khác	U62.391.02.Đ07	Thẻ phong hàn thấp kết hợp can thận hư (U62.391.02)
6541641	Đau vùng thắt lưng	U62.391.03.Đ01	Thẻ thấp nhiệt (U62.391.03)
6541642	Đau lan xuống mông, chân dọc theo đường đi của dây thần kinh	U62.391.03.Đ02	Thẻ thấp nhiệt (U62.391.03)

	tọa		
6541643	Đau có cảm nóng rất như kim châm	U62.391.03.Đ03	Thẻ thấp nhiệt (U62.391.03)
6541644	Chân đau nóng hơn chân bên lành	U62.391.03.Đ04	Thẻ thấp nhiệt (U62.391.03)
6541645	Triệu chứng khác	U62.391.03.Đ05	Thẻ thấp nhiệt (U62.391.03)
6541646	Đau đột ngột	U62.391.04.Đ01	Thẻ huyết ú (U62.391.04)
6541647	Đau dữ dội tại một điểm	U62.391.04.Đ02	Thẻ huyết ú (U62.391.04)
6541648	Đau lan xuống chân	U62.391.04.Đ03	Thẻ huyết ú (U62.391.04)
6541649	Hạn chế vận động	U62.391.04.Đ04	Thẻ huyết ú (U62.391.04)
6541650	Triệu chứng khác	U62.391.04.Đ05	Thẻ huyết ú (U62.391.04)
6541651	Triệu chứng	U62.391.05.Đ00	Thẻ khác (U62.391.05)
Yêu cước thống (U62.392)			
6541652	Sau khi nhiễm lạnh, đau từ thắt lưng và mông xuống chân	U62.392.01.Đ01	Thẻ phong hàn thấp (U62.392.01)
6541653	Đau có điểm khu trú	U62.392.01.Đ02	Thẻ phong hàn thấp (U62.392.01)
6541654	Đau tăng khi trời lạnh	U62.392.01.Đ03	Thẻ phong hàn thấp (U62.392.01)
6541655	Chưa có teo cơ	U62.392.01.Đ04	Thẻ phong hàn thấp (U62.392.01)
6541656	Sợ gió	U62.392.01.Đ05	Thẻ phong hàn thấp (U62.392.01)
6541657	Sợ lạnh	U62.392.01.Đ06	Thẻ phong hàn thấp (U62.392.01)
6541658	Đại tiện bình thường	U62.392.01.Đ07	Thẻ phong hàn thấp (U62.392.01)
6541659	Đại tiện nát	U62.392.01.Đ08	Thẻ phong hàn thấp (U62.392.01)
6541660	Tiểu tiện trong	U62.392.01.Đ09	Thẻ phong hàn thấp (U62.392.01)
6541661	Chườm ấm dễ chịu	U62.392.01.K01	Thẻ phong hàn thấp (U62.392.01)
6541662	Triệu chứng khác	U62.392.01.Đ10	Thẻ phong hàn thấp (U62.392.01)

6541663	Đau vùng thắt lưng	U62.392.02.Đ01	Thẻ phong hàn thấp kết hợp can thận hư (U62.392.02)
6541664	Đau lan xuống mông, chân dọc theo đường đi của dây thần kinh tọa	U62.392.02.Đ02	Thẻ phong hàn thấp kết hợp can thận hư (U62.392.02)
6541665	Đau có cảm giác tê bì, nặng nề	U62.392.02.Đ03	Thẻ phong hàn thấp kết hợp can thận hư (U62.392.02)
6541666	Teo cơ	U62.392.02.Đ04	Thẻ phong hàn thấp kết hợp can thận hư (U62.392.02)
6541667	Ăn kém	U62.392.02.Đ05	Thẻ phong hàn thấp kết hợp can thận hư (U62.392.02)
6541668	Ngủ ít	U62.392.02.Đ06	Thẻ phong hàn thấp kết hợp can thận hư (U62.392.02)
6541669	Triệu chứng khác	U62.392.02.Đ07	Thẻ phong hàn thấp kết hợp can thận hư (U62.392.02)
6541670	Đau vùng thắt lưng	U62.392.03.Đ01	Thẻ thấp nhiệt (U62.392.03)
6541671	Đau lan xuống mông, chân dọc theo đường đi của dây thần kinh tọa	U62.392.03.Đ02	Thẻ thấp nhiệt (U62.392.03)
6541672	Đau có cảm nóng rát như kim châm	U62.392.03.Đ03	Thẻ thấp nhiệt (U62.392.03)
6541673	Chân đau nóng hơn chân bên lành	U62.392.03.Đ04	Thẻ thấp nhiệt (U62.392.03)
6541674	Triệu chứng khác	U62.392.03.Đ05	Thẻ thấp nhiệt (U62.392.03)
6541675	Đau đột ngột	U62.392.04.Đ01	Thẻ huyết ứ (U62.392.04)
6541676	Đau dữ dội tại một điểm	U62.392.04.Đ02	Thẻ huyết ứ (U62.392.04)
6541677	Đau lan xuống chân	U62.392.04.Đ03	Thẻ huyết ứ (U62.392.04)
6541678	Hạn chế vận động	U62.392.04.Đ04	Thẻ huyết ứ (U62.392.04)
6541679	Triệu chứng khác	U62.392.04.Đ05	Thẻ huyết ứ (U62.392.04)

6541680	Triệu chứng	U62.392.05.Đ00	Thẻ khác (U62.392.05)
Tọa điển phong (U62.393)			
6541681	Đau từ thắt lưng và mông xuống chân	U62.393.01.Đ01	Thẻ phong hàn thấp (U62.393.01)
6541682	Đau có điểm khu trú	U62.393.01.Đ02	Thẻ phong hàn thấp (U62.393.01)
6541683	Đau tăng khi trời lạnh	U62.393.01.Đ03	Thẻ phong hàn thấp (U62.393.01)
6541684	Chưa có teo cơ	U62.393.01.Đ04	Thẻ phong hàn thấp (U62.393.01)
6541685	Sợ gió	U62.393.01.Đ05	Thẻ phong hàn thấp (U62.393.01)
6541686	Sợ lạnh	U62.393.01.Đ06	Thẻ phong hàn thấp (U62.393.01)
6541687	Đại tiện bình thường	U62.393.01.Đ07	Thẻ phong hàn thấp (U62.393.01)
6541688	Đại tiện nát	U62.393.01.Đ08	Thẻ phong hàn thấp (U62.393.01)
6541689	Tiểu tiện trong	U62.393.01.Đ09	Thẻ phong hàn thấp (U62.393.01)
6541690	Chườm ấm dễ chịu	U62.393.01.K01	Thẻ phong hàn thấp (U62.393.01)
6541691	Triệu chứng khác	U62.393.01.Đ10	Thẻ phong hàn thấp (U62.393.01)
6541692	Đau vùng thắt lưng	U62.393.02.Đ01	Thẻ phong hàn thấp kết hợp can thận hư (U62.393.02)
6541693	Đau lan xuống mông, chân dọc theo đường đi của dây thần kinh tọa	U62.393.02.Đ02	Thẻ phong hàn thấp kết hợp can thận hư (U62.393.02)
6541694	Đau có cảm giác tê bì, nặng nề	U62.393.02.Đ03	Thẻ phong hàn thấp kết hợp can thận hư (U62.393.02)
6541695	Teo cơ	U62.393.02.Đ04	Thẻ phong hàn thấp kết hợp can thận hư (U62.393.02)
6541696	Ăn kém	U62.393.02.Đ05	Thẻ phong hàn thấp kết hợp can thận hư (U62.393.02)
6541697	Ngủ ít	U62.393.02.Đ06	Thẻ phong hàn thấp kết hợp can thận hư (U62.393.02)

6541698	Triệu chứng khác	U62.393.02.Đ07	Thể phong hàn thấp kết hợp can thận hư (U62.393.02)
6541699	Đau vùng thắt lưng	U62.393.03.Đ01	Thể thấp nhiệt (U62.393.03)
6541700	Đau lan xuống mông, chân dọc theo đường đi của dây thần kinh tọa	U62.393.03.Đ02	Thể thấp nhiệt (U62.393.03)
6541701	Đau cơ cảm nóng rất như kim châm	U62.393.03.Đ03	Thể thấp nhiệt (U62.393.03)
6541702	Chân đau nóng hơn chân bên lạnh	U62.393.03.Đ04	Thể thấp nhiệt (U62.393.03)
6541703	Triệu chứng khác	U62.393.03.Đ05	Thể thấp nhiệt (U62.393.03)
6541704	Đau đột ngột	U62.393.04.Đ01	Thể huyết ú (U62.393.04)
6541705	Đau dữ dội tại một điểm	U62.393.04.Đ02	Thể huyết ú (U62.393.04)
6541706	Đau lan xuống chân	U62.393.04.Đ03	Thể huyết ú (U62.393.04)
6541707	Hạn chế vận động	U62.393.04.Đ04	Thể huyết ú (U62.393.04)
6541708	Triệu chứng khác	U62.393.04.Đ05	Thể huyết ú (U62.393.04)
6541709	Triệu chứng	U62.393.05.Đ00	Thể khác (U62.393.05)
Bán thân bất toại (U58.021)			
6541710	Bán thân bất toại (yếu, liệt nửa người)	U58.021.01.Đ01	Thể can thận âm hư (U58.021.01)
6541711	Đau đầu	U58.021.01.Đ02	Thể can thận âm hư (U58.021.01)
6541712	Hoa mắt	U58.021.01.Đ03	Thể can thận âm hư (U58.021.01)
6541713	Chóng mặt	U58.021.01.Đ04	Thể can thận âm hư (U58.021.01)
6541714	Ù tai	U58.021.01.Đ05	Thể can thận âm hư (U58.021.01)
6541715	Nói ngọng	U58.021.01.Đ06	Thể can thận âm hư (U58.021.01)
6541716	Miệng méo	U58.021.01.Đ07	Thể can thận âm hư (U58.021.01)
6541717	Chân tay cứng đờ	U58.021.01.K01	Thể can thận âm hư (U58.021.01)

6541718	Chân tay co quắp	U58.021.01.K02	Thẻ can thận âm hư (U58.021.01)
6541719	Triệu chứng khác	U58.021.01.Đ08	Thẻ can thận âm hư (U58.021.01)
6541720	Bán thân bất toại (yếu, liệt nửa người)	U58.021.02.Đ01	Thẻ phong đàm (U58.021.02)
6541721	Nặng đầu	U58.021.02.Đ02	Thẻ phong đàm (U58.021.02)
6541722	Hoa mắt	U58.021.02.Đ03	Thẻ phong đàm (U58.021.02)
6541723	Chóng mặt	U58.021.02.Đ04	Thẻ phong đàm (U58.021.02)
6541724	Miệng méo	U58.021.02.Đ05	Thẻ phong đàm (U58.021.02)
6541725	Nói ngọng	U58.021.02.Đ06	Thẻ phong đàm (U58.021.02)
6541726	Chân tay tê dại	U58.021.02.Đ07	Thẻ phong đàm (U58.021.02)
6541727	Chân tay nặng nề	U58.021.02.Đ08	Thẻ phong đàm (U58.021.02)
6541728	Chân tay khó cử động	U58.021.02.Đ09	Thẻ phong đàm (U58.021.02)
6541729	Triệu chứng khác	U58.021.02.Đ10	Thẻ phong đàm (U58.021.02)
6541730	Bán thân bất toại (yếu, liệt nửa người)	U58.021.03.Đ01	Thẻ khí hư huyết ứ (U58.021.03)
6541731	Sắc mặt không tươi	U58.021.03.Đ02	Thẻ khí hư huyết ứ (U58.021.03)
6541732	Sắc mặt không nhuận,	U58.021.03.Đ03	Thẻ khí hư huyết ứ (U58.021.03)
6541733	Nói ngọng	U58.021.03.Đ04	Thẻ khí hư huyết ứ (U58.021.03)
6541734	Nói khó	U58.021.03.Đ05	Thẻ khí hư huyết ứ (U58.021.03)
6541735	Miệng méo	U58.021.03.Đ06	Thẻ khí hư huyết ứ (U58.021.03)
6541736	Chân tay mềm, vô lực	U58.021.03.Đ07	Thẻ khí hư huyết ứ (U58.021.03)
6541737	Chân tay tê bì	U58.021.03.K01	Thẻ khí hư huyết ứ (U58.021.03)
6541738	Triệu chứng khác	U58.021.03.Đ08	Thẻ khí hư huyết ứ (U58.021.03)

6541739	Triệu chứng	U58.021.04.Đ00	Thẻ khác (U58.021.04)
Thất ngôn (U58.022)			
6541740	Bán thân bất toại (yếu, liệt nửa người)	U58.022.01.Đ01	Thẻ can thận âm hư (U58.022.01)
6541741	Đau đầu	U58.022.01.Đ02	Thẻ can thận âm hư (U58.022.01)
6541742	Hoa mắt	U58.022.01.Đ03	Thẻ can thận âm hư (U58.022.01)
6541743	Chóng mặt	U58.022.01.Đ04	Thẻ can thận âm hư (U58.022.01)
6541744	Ù tai	U58.022.01.Đ05	Thẻ can thận âm hư (U58.022.01)
6541745	Nói ngọng	U58.022.01.Đ06	Thẻ can thận âm hư (U58.022.01)
6541746	Miệng méo	U58.022.01.Đ07	Thẻ can thận âm hư (U58.022.01)
6541747	Chân tay cứng đờ	U58.022.01.K01	Thẻ can thận âm hư (U58.022.01)
6541748	Chân tay co quắp	U58.022.01.K02	Thẻ can thận âm hư (U58.022.01)
6541749	Triệu chứng khác	U58.022.01.Đ08	Thẻ can thận âm hư (U58.022.01)
6541750	Bán thân bất toại (yếu, liệt nửa người)	U58.022.02.Đ01	Thẻ phong đàm (U58.022.02)
6541751	Nặng đầu	U58.022.02.Đ02	Thẻ phong đàm (U58.022.02)
6541752	Hoa mắt	U58.022.02.Đ03	Thẻ phong đàm (U58.022.02)
6541753	Chóng mặt	U58.022.02.Đ04	Thẻ phong đàm (U58.022.02)
6541754	Miệng méo	U58.022.02.Đ05	Thẻ phong đàm (U58.022.02)
6541755	Nói ngọng	U58.022.02.Đ06	Thẻ phong đàm (U58.022.02)
6541756	Chân tay tê dại	U58.022.02.Đ07	Thẻ phong đàm (U58.022.02)
6541757	Chân tay nặng nề	U58.022.02.Đ08	Thẻ phong đàm (U58.022.02)
6541758	Chân tay khó cử động	U58.022.02.Đ09	Thẻ phong đàm (U58.022.02)
6541759	Triệu chứng khác	U58.022.02.Đ10	Thẻ phong đàm (U58.022.02)

6541760	Bán thân bất toại (yếu, liệt nửa người)	U58.022.03.Đ01	Thẻ khí hư huyết ứ (U58.022.03)
6541761	Sắc mặt không tươi	U58.022.03.Đ02	Thẻ khí hư huyết ứ (U58.022.03)
6541762	Sắc mặt không nhuận,	U58.022.03.Đ03	Thẻ khí hư huyết ứ (U58.022.03)
6541763	Nói ngọng	U58.022.03.Đ04	Thẻ khí hư huyết ứ (U58.022.03)
6541764	Nói khó	U58.022.03.Đ05	Thẻ khí hư huyết ứ (U58.022.03)
6541765	Miệng méo	U58.022.03.Đ06	Thẻ khí hư huyết ứ (U58.022.03)
6541766	Chân tay mềm, vô lực	U58.022.03.Đ07	Thẻ khí hư huyết ứ (U58.022.03)
6541767	Chân tay tê bì	U58.022.03.K01	Thẻ khí hư huyết ứ (U58.022.03)
6541768	Triệu chứng khác	U58.022.03.Đ08	Thẻ khí hư huyết ứ (U58.022.03)
6541769	Triệu chứng	U58.022.04.Đ00	Thẻ khác (U58.022.04)
Ngũ trì (U55.611)			
6541770	Gân xương mềm yếu	U55.611.01.Đ01	Thẻ can thận bất túc (U55.611.01)
6541771	Chậm phát dục	U55.611.01.Đ02	Thẻ can thận bất túc (U55.611.01)
6541772	Thóp lâu liền	U55.611.01.Đ03	Thẻ can thận bất túc (U55.611.01)
6541773	Cổ mềm	U55.611.01.Đ04	Thẻ can thận bất túc (U55.611.01)
6541774	Lưng mềm	U55.611.01.Đ05	Thẻ can thận bất túc (U55.611.01)
6541775	Chậm ngồi	U55.611.01.Đ06	Thẻ can thận bất túc (U55.611.01)
6541776	Chậm đứng	U55.611.01.Đ07	Thẻ can thận bất túc (U55.611.01)
6541777	Chậm đi	U55.611.01.Đ08	Thẻ can thận bất túc (U55.611.01)
6541778	Chân tay cử động chậm chạp	U55.611.01.Đ09	Thẻ can thận bất túc (U55.611.01)
6541779	Chân co rút khi đứng	U55.611.01.Đ10	Thẻ can thận bất túc (U55.611.01)
6541780	Mặt co kéo	U55.611.01.Đ11	Thẻ can thận bất túc (U55.611.01)

6541781	Mất co kéo	U55.611.01.Đ12	Thẻ can thận bất túc (U55.611.01)
6541782	Nói ngọng	U55.611.01.Đ13	Thẻ can thận bất túc (U55.611.01)
6541783	Chậm mọc răng	U55.611.01.Đ14	Thẻ can thận bất túc (U55.611.01)
6541784	Dễ lên cơn co giật	U55.611.01.Đ15	Thẻ can thận bất túc (U55.611.01)
6541785	Bước đi không thẳng	U55.611.01.K01	Thẻ can thận bất túc (U55.611.01)
6541786	Nói không rõ tiếng	U55.611.01.K02	Thẻ can thận bất túc (U55.611.01)
6541787	Ngủ không yên	U55.611.01.K03	Thẻ can thận bất túc (U55.611.01)
6541788	Triệu chứng khác	U55.611.01.Đ16	Thẻ can thận bất túc (U55.611.01)
6541789	Tinh thần dần ổn	U55.611.02.Đ01	Thẻ tâm tỳ hư (U55.611.02)
6541790	Chậm nói	U55.611.02.Đ02	Thẻ tâm tỳ hư (U55.611.02)
6541791	Nói ngọng	U55.611.02.Đ03	Thẻ tâm tỳ hư (U55.611.02)
6541792	Miệng chảy dãi	U55.611.02.Đ04	Thẻ tâm tỳ hư (U55.611.02)
6541793	Biếng ăn	U55.611.02.Đ05	Thẻ tâm tỳ hư (U55.611.02)
6541794	Nhai bú vô lực	U55.611.02.Đ06	Thẻ tâm tỳ hư (U55.611.02)
6541795	Nuốt khó	U55.611.02.Đ07	Thẻ tâm tỳ hư (U55.611.02)
6541796	Tứ chi mềm yếu	U55.611.02.Đ08	Thẻ tâm tỳ hư (U55.611.02)
6541797	Cử động khó khăn	U55.611.02.Đ09	Thẻ tâm tỳ hư (U55.611.02)
6541798	Cơ nhục mềm nhẽo	U55.611.02.Đ10	Thẻ tâm tỳ hư (U55.611.02)
6541799	Bước đi không thẳng	U55.611.02.K01	Thẻ tâm tỳ hư (U55.611.02)
6541800	Tóc mọc chậm	U55.611.02.K02	Thẻ tâm tỳ hư (U55.611.02)
6541801	Cử động chậm chạp	U55.611.02.K03	Thẻ tâm tỳ hư (U55.611.02)

6541802	Tóc vàng khô	U55.611.02.K04	Thẻ tâm tỷ hư (U55.611.02)
6541803	Tóc khô	U55.611.02.K05	Thẻ tâm tỷ hư (U55.611.02)
6541804	Triệu chứng khác	U55.611.02.Đ11	Thẻ tâm tỷ hư (U55.611.02)
6541805	Tinh thần mờ tối	U55.611.03.Đ01	Thẻ đàm ứ trở trệ (U55.611.03)
6541806	Có cơn động kinh	U55.611.03.Đ02	Thẻ đàm ứ trở trệ (U55.611.03)
6541807	Thất ngôn	U55.611.03.Đ03	Thẻ đàm ứ trở trệ (U55.611.03)
6541808	Nghe kém	U55.611.03.Đ04	Thẻ đàm ứ trở trệ (U55.611.03)
6541809	Phản ứng chậm chạp	U55.611.03.Đ05	Thẻ đàm ứ trở trệ (U55.611.03)
6541810	Cử động không tự chủ	U55.611.03.Đ06	Thẻ đàm ứ trở trệ (U55.611.03)
6541811	Nuốt thở khó khăn	U55.611.03.Đ07	Thẻ đàm ứ trở trệ (U55.611.03)
6541812	Cứng khớp	U55.611.03.Đ08	Thẻ đàm ứ trở trệ (U55.611.03)
6541813	Cơ nhục mềm nhẽo	U55.611.03.Đ09	Thẻ đàm ứ trở trệ (U55.611.03)
6541814	Họng có tiếng đờm khò khè	U55.611.03.Đ10	Thẻ đàm ứ trở trệ (U55.611.03)
6541815	Triệu chứng khác	U55.611.03.Đ11	Thẻ đàm ứ trở trệ (U55.611.03)
6541816	Triệu chứng	U55.611.04.Đ00	Thẻ khác (U55.611.04)
Si ngốc (U55.612)			
6541817	Gân xương mềm yếu	U55.612.01.Đ01	Thẻ can thận bất túc (U55.612.01)
6541818	Chậm phát dục	U55.612.01.Đ02	Thẻ can thận bất túc (U55.612.01)
6541819	Thóp lâu liền	U55.612.01.Đ03	Thẻ can thận bất túc (U55.612.01)
6541820	Cổ mềm	U55.612.01.Đ04	Thẻ can thận bất túc (U55.612.01)
6541821	Lưng mềm	U55.612.01.Đ05	Thẻ can thận bất túc (U55.612.01)
6541822	Chậm ngồi	U55.612.01.Đ06	Thẻ can thận bất túc (U55.612.01)

6541823	Chậm đứng	U55.612.01.Đ07	Thẻ can thận bất túc (U55.612.01)
6541824	Chậm đi	U55.612.01.Đ08	Thẻ can thận bất túc (U55.612.01)
6541825	Cử động chậm chạp	U55.612.01.Đ09	Thẻ can thận bất túc (U55.612.01)
6541826	Chân co rút khi đứng	U55.612.01.Đ10	Thẻ can thận bất túc (U55.612.01)
6541827	Mắt co kéo	U55.612.01.Đ11	Thẻ can thận bất túc (U55.612.01)
6541828	Mắt co kéo	U55.612.01.Đ12	Thẻ can thận bất túc (U55.612.01)
6541829	Nói ngọng	U55.612.01.Đ13	Thẻ can thận bất túc (U55.612.01)
6541830	Chậm mọc răng	U55.612.01.Đ14	Thẻ can thận bất túc (U55.612.01)
6541831	Dễ lên cơn co giật	U55.612.01.Đ15	Thẻ can thận bất túc (U55.612.01)
6541832	Bước đi không thẳng	U55.612.01.K01	Thẻ can thận bất túc (U55.612.01)
6541833	Nói không rõ tiếng	U55.612.01.K02	Thẻ can thận bất túc (U55.612.01)
6541834	Ngủ không yên	U55.612.01.K03	Thẻ can thận bất túc (U55.612.01)
6541835	Triệu chứng khác	U55.612.01.Đ16	Thẻ can thận bất túc (U55.612.01)
6541836	Tinh thần đần độn	U55.612.02.Đ01	Thẻ tâm tỳ hư (U55.612.02)
6541837	Chậm nói	U55.612.02.Đ02	Thẻ tâm tỳ hư (U55.612.02)
6541838	Nói ngọng	U55.612.02.Đ03	Thẻ tâm tỳ hư (U55.612.02)
6541839	Miệng chảy dãi	U55.612.02.Đ04	Thẻ tâm tỳ hư (U55.612.02)
6541840	Biếng ăn	U55.612.02.Đ05	Thẻ tâm tỳ hư (U55.612.02)
6541841	Nhai bú vô lực	U55.612.02.Đ06	Thẻ tâm tỳ hư (U55.612.02)
6541842	Nuốt khó	U55.612.02.Đ07	Thẻ tâm tỳ hư (U55.612.02)
6541843	Tứ chi mềm yếu	U55.612.02.Đ08	Thẻ tâm tỳ hư (U55.612.02)

6541844	Cử động khó khăn	U55.612.02.Đ09	Thẻ tâm tỷ hư (U55.612.02)
6541845	Cơ nhục mềm nhẽo	U55.612.02.Đ10	Thẻ tâm tỷ hư (U55.612.02)
6541846	Bước đi không thẳng	U55.612.02.K01	Thẻ tâm tỷ hư (U55.612.02)
6541847	Tóc mọc chậm	U55.612.02.K02	Thẻ tâm tỷ hư (U55.612.02)
6541848	Cử động chậm chạp	U55.612.02.K03	Thẻ tâm tỷ hư (U55.612.02)
6541849	Tóc vàng khô	U55.612.02.K04	Thẻ tâm tỷ hư (U55.612.02)
6541850	Tóc khô	U55.612.02.K05	Thẻ tâm tỷ hư (U55.612.02)
6541851	Triệu chứng khác	U55.612.02.Đ11	Thẻ tâm tỷ hư (U55.612.02)
6541852	Tinh thần mờ tối	U55.612.03.Đ01	Thẻ đàm ứ trở trệ (U55.612.03)
6541853	Có cơn động kinh	U55.612.03.Đ02	Thẻ đàm ứ trở trệ (U55.612.03)
6541854	Thất ngôn	U55.612.03.Đ03	Thẻ đàm ứ trở trệ (U55.612.03)
6541855	Nghe kém	U55.612.03.Đ04	Thẻ đàm ứ trở trệ (U55.612.03)
6541856	Phản ứng chậm chạp	U55.612.03.Đ05	Thẻ đàm ứ trở trệ (U55.612.03)
6541857	Cử động không tự chủ	U55.612.03.Đ06	Thẻ đàm ứ trở trệ (U55.612.03)
6541858	Nuốt thở khó khăn	U55.612.03.Đ07	Thẻ đàm ứ trở trệ (U55.612.03)
6541859	Cứng khớp	U55.612.03.Đ08	Thẻ đàm ứ trở trệ (U55.612.03)
6541860	Cơ nhục mềm nhẽo	U55.612.03.Đ09	Thẻ đàm ứ trở trệ (U55.612.03)
6541861	Họng có tiếng đờm khò khè	U55.612.03.Đ10	Thẻ đàm ứ trở trệ (U55.612.03)
6541862	Triệu chứng khác	U55.612.03.Đ11	Thẻ đàm ứ trở trệ (U55.612.03)
6541863	Triệu chứng	U55.612.04.Đ00	Thẻ khác (U55.612.04)
Si chứng (U55.613)			
6541864	Gân xương mềm yếu	U55.613.01.Đ01	Thẻ can thận bất túc (U55.613.01)

6541865	Chậm phát dục	U55.613.01.Đ02	Thẻ can thận bất túc (U55.613.01)
6541866	Thóp lâu liền	U55.613.01.Đ03	Thẻ can thận bất túc (U55.613.01)
6541867	Cổ mềm	U55.613.01.Đ04	Thẻ can thận bất túc (U55.613.01)
6541868	Lưng mềm	U55.613.01.Đ05	Thẻ can thận bất túc (U55.613.01)
6541869	Chậm ngồi	U55.613.01.Đ06	Thẻ can thận bất túc (U55.613.01)
6541870	Chậm đứng	U55.613.01.Đ07	Thẻ can thận bất túc (U55.613.01)
6541871	Chậm đi	U55.613.01.Đ08	Thẻ can thận bất túc (U55.613.01)
6541872	Cử động chậm chạp	U55.613.01.Đ09	Thẻ can thận bất túc (U55.613.01)
6541873	Chân co rút khi đứng	U55.613.01.Đ10	Thẻ can thận bất túc (U55.613.01)
6541874	Mắt co kéo	U55.613.01.Đ11	Thẻ can thận bất túc (U55.613.01)
6541875	Mắt co kéo	U55.613.01.Đ12	Thẻ can thận bất túc (U55.613.01)
6541876	Nói ngọng	U55.613.01.Đ13	Thẻ can thận bất túc (U55.613.01)
6541877	Chậm mọc răng	U55.613.01.Đ14	Thẻ can thận bất túc (U55.613.01)
6541878	Dễ lên cơn co giật	U55.613.01.Đ15	Thẻ can thận bất túc (U55.613.01)
6541879	Bước đi không thẳng	U55.613.01.K01	Thẻ can thận bất túc (U55.613.01)
6541880	Nói không rõ tiếng	U55.613.01.K02	Thẻ can thận bất túc (U55.613.01)
6541881	Ngủ không yên	U55.613.01.K03	Thẻ can thận bất túc (U55.613.01)
6541882	Triệu chứng khác	U55.613.01.Đ16	Thẻ can thận bất túc (U55.613.01)
6541883	Tinh thần đàn độn	U55.613.02.Đ01	Thẻ tâm tỳ hư (U55.613.02)
6541884	Chậm nói	U55.613.02.Đ02	Thẻ tâm tỳ hư (U55.613.02)
6541885	Nói ngọng	U55.613.02.Đ03	Thẻ tâm tỳ hư (U55.613.02)

6541886	Miệng chảy dãi	U55.613.02.Đ04	Thẻ tâm tỷ hư (U55.613.02)
6541887	Biếng ăn	U55.613.02.Đ05	Thẻ tâm tỷ hư (U55.613.02)
6541888	Nhai bú vô lực	U55.613.02.Đ06	Thẻ tâm tỷ hư (U55.613.02)
6541889	Nuốt khô	U55.613.02.Đ07	Thẻ tâm tỷ hư (U55.613.02)
6541890	Tứ chi mềm yếu	U55.613.02.Đ08	Thẻ tâm tỷ hư (U55.613.02)
6541891	Cử động khó khăn	U55.613.02.Đ09	Thẻ tâm tỷ hư (U55.613.02)
6541892	Cơ nhục mềm nhẽo	U55.613.02.Đ10	Thẻ tâm tỷ hư (U55.613.02)
6541893	Bước đi không thẳng	U55.613.02.K01	Thẻ tâm tỷ hư (U55.613.02)
6541894	Tóc mọc chậm	U55.613.02.K02	Thẻ tâm tỷ hư (U55.613.02)
6541895	Cử động chậm chạp	U55.613.02.K03	Thẻ tâm tỷ hư (U55.613.02)
6541896	Tóc vàng khô	U55.613.02.K04	Thẻ tâm tỷ hư (U55.613.02)
6541897	Tóc khô	U55.613.02.K05	Thẻ tâm tỷ hư (U55.613.02)
6541898	Triệu chứng khác	U55.613.02.Đ11	Thẻ tâm tỷ hư (U55.613.02)
6541899	Tinh thần mờ tối	U55.613.03.Đ01	Thẻ đàm ú trở trệ (U55.613.03)
6541900	Có cơn động kinh	U55.613.03.Đ02	Thẻ đàm ú trở trệ (U55.613.03)
6541901	Thất ngôn	U55.613.03.Đ03	Thẻ đàm ú trở trệ (U55.613.03)
6541902	Nghe kém	U55.613.03.Đ04	Thẻ đàm ú trở trệ (U55.613.03)
6541903	Phản ứng chậm chạp	U55.613.03.Đ05	Thẻ đàm ú trở trệ (U55.613.03)
6541904	Cử động không tự chủ	U55.613.03.Đ06	Thẻ đàm ú trở trệ (U55.613.03)
6541905	Nuốt thở khó khăn	U55.613.03.Đ07	Thẻ đàm ú trở trệ (U55.613.03)
6541906	Cứng khớp	U55.613.03.Đ08	Thẻ đàm ú trở trệ (U55.613.03)

6541907	Cơ nhục mềm nhẽo	U55.613.03.Đ09	Thẻ đàm ứ trở trệ (U55.613.03)
6541908	Họng có tiếng đờm khô khè	U55.613.03.Đ10	Thẻ đàm ứ trở trệ (U55.613.03)
6541909	Triệu chứng khác	U55.613.03.Đ11	Thẻ đàm ứ trở trệ (U55.613.03)
6541910	Triệu chứng	U55.613.04.Đ00	Thẻ khác (U55.613.04)
Ôn bệnh (U50.481)			
6541911	Đêm sốt, sáng hết sốt hoặc chỉ còn sốt nhẹ	U50.481.01.Đ01	Thẻ âm hư (U50.481.01)
6541912	Tinh thần mờ tối	U50.481.01.Đ02	Thẻ âm hư (U50.481.01)
6541913	Nhận biết kém	U50.481.01.Đ03	Thẻ âm hư (U50.481.01)
6541914	Vật vã	U50.481.01.Đ04	Thẻ âm hư (U50.481.01)
6541915	Run giật	U50.481.01.Đ05	Thẻ âm hư (U50.481.01)
6541916	Mất ngủ	U50.481.01.Đ06	Thẻ âm hư (U50.481.01)
6541917	Quấy khóc	U50.481.01.Đ07	Thẻ âm hư (U50.481.01)
6541918	Không có mồ hôi	U50.481.01.Đ08	Thẻ âm hư (U50.481.01)
6541919	Người gầy	U50.481.01.Đ09	Thẻ âm hư (U50.481.01)
6541920	Miệng khô	U50.481.01.Đ10	Thẻ âm hư (U50.481.01)
6541921	Môi đỏ	U50.481.01.Đ11	Thẻ âm hư (U50.481.01)
6541922	Nằm yên, ít cử động	U50.481.01.Đ12	Thẻ âm hư (U50.481.01)
6541923	Chân tay co cứng	U50.481.01.Đ13	Thẻ âm hư (U50.481.01)
6541924	Tay chân xoắn vặn	U50.481.01.Đ14	Thẻ âm hư (U50.481.01)
6541925	Co giật	U50.481.01.Đ15	Thẻ âm hư (U50.481.01)
6541926	Lòng bàn chân tay nóng đỏ	U50.481.01.Đ16	Thẻ âm hư (U50.481.01)
6541927	Đại tiện táo	U50.481.01.Đ17	Thẻ âm hư (U50.481.01)

6541928	Nước tiểu vàng	U50.481.01.Đ18	Thẻ âm hư (U50.481.01)
6541929	La hét	U50.481.01.K01	Thẻ âm hư (U50.481.01)
6541930	Phiền nhiệt	U50.481.01.K02	Thẻ âm hư (U50.481.01)
6541931	Triệu chứng khác	U50.481.01.Đ19	Thẻ âm hư (U50.481.01)
6541932	Tinh thần đàn độn	U50.481.02.Đ01	Thẻ khí âm lưỡng hư (U50.481.02)
6541933	Sắc mặt lúc trắng lúc đỏ	U50.481.02.Đ02	Thẻ khí âm lưỡng hư (U50.481.02)
6541934	Thất vận ngôn (không nói được)	U50.481.02.Đ03	Thẻ khí âm lưỡng hư (U50.481.02)
6541935	Chân tay co cứng	U50.481.02.Đ04	Thẻ khí âm lưỡng hư (U50.481.02)
6541936	Liệt tay chân	U50.481.02.Đ05	Thẻ khí âm lưỡng hư (U50.481.02)
6541937	Không ngồi được	U50.481.02.Đ06	Thẻ khí âm lưỡng hư (U50.481.02)
6541938	Không đứng được	U50.481.02.Đ07	Thẻ khí âm lưỡng hư (U50.481.02)
6541939	Không đi được	U50.481.02.Đ08	Thẻ khí âm lưỡng hư (U50.481.02)
6541940	Triệu chứng khác	U50.481.02.Đ09	Thẻ khí âm lưỡng hư (U50.481.02)
6541941	Triệu chứng	U50.481.03.Đ00	Thẻ khác (U50.481.03)
Cam tích (U53.071)			
6541942	Sắc mặt vàng ải, kém tươi nhuận	U53.071.01.Đ01	Thẻ Cam khí (Tỳ hư) (U53.071.01)
6541943	Người gầy gò	U53.071.01.Đ02	Thẻ Cam khí (Tỳ hư) (U53.071.01)
6541944	Tinh thần mệt mỏi	U53.071.01.Đ03	Thẻ Cam khí (Tỳ hư) (U53.071.01)
6541945	Dễ tức giận	U53.071.01.Đ04	Thẻ Cam khí (Tỳ hư) (U53.071.01)
6541946	Lông tóc thưa	U53.071.01.Đ05	Thẻ Cam khí (Tỳ hư) (U53.071.01)
6541947	Ăn uống ít	U53.071.01.Đ06	Thẻ Cam khí (Tỳ hư) (U53.071.01)
6541948	Ăn nhiều dễ đói	U53.071.01.Đ07	Thẻ Cam khí (Tỳ hư) (U53.071.01)

6541949	Đại tiện nát	U53.071.01.Đ08	Thẻ Cam khí (Tỳ hư) (U53.071.01)
6541950	Đại tiện bí	U53.071.01.Đ09	Thẻ Cam khí (Tỳ hư) (U53.071.01)
6541951	Triệu chứng khác	U53.071.01.Đ10	Thẻ Cam khí (Tỳ hư) (U53.071.01)
6541952	Người gầy	U53.071.02.Đ01	Thẻ Cam tích (U53.071.02)
6541953	Sắc mặt vàng tối	U53.071.02.Đ02	Thẻ Cam tích (U53.071.02)
6541954	Tinh thần hay phiền não	U53.071.02.Đ03	Thẻ Cam tích (U53.071.02)
6541955	Dễ kích động	U53.071.02.Đ04	Thẻ Cam tích (U53.071.02)
6541956	Ngủ không yên	U53.071.02.Đ05	Thẻ Cam tích (U53.071.02)
6541957	Có các hành động khác thường	U53.071.02.Đ06	Thẻ Cam tích (U53.071.02)
6541958	Lông tóc thưa	U53.071.02.Đ07	Thẻ Cam tích (U53.071.02)
6541959	Ăn uống ít hoặc nhiều	U53.071.02.Đ08	Thẻ Cam tích (U53.071.02)
6541960	Bụng chướng to, nổi gân xanh	U53.071.02.Đ09	Thẻ Cam tích (U53.071.02)
6541961	Đại tiện nhiều	U53.071.02.Đ10	Thẻ Cam tích (U53.071.02)
6541962	Triệu chứng khác	U53.071.02.Đ11	Thẻ Cam tích (U53.071.02)
6541963	Người tiêu gầy	U53.071.03.Đ01	Thẻ Can cam (Khí huyết hư) (U53.071.03)
6541964	Về mặt cụ già	U53.071.03.Đ02	Thẻ Can cam (Khí huyết hư) (U53.071.03)
6541965	Da khô	U53.071.03.Đ03	Thẻ Can cam (Khí huyết hư) (U53.071.03)
6541966	Tinh thần mệt mỏi	U53.071.03.Đ04	Thẻ Can cam (Khí huyết hư) (U53.071.03)
6541967	Có lúc hạ thân nhiệt	U53.071.03.Đ05	Thẻ Can cam (Khí huyết hư) (U53.071.03)

6541968	Mắt mờ hoặc có màng	U53.071.03.Đ06	Thẻ Can cam (Khí huyết hư) (U53.071.03)
6541969	Lông tóc khô	U53.071.03.Đ07	Thẻ Can cam (Khí huyết hư) (U53.071.03)
6541970	Tiếng khóc nhỏ yếu	U53.071.03.Đ08	Thẻ Can cam (Khí huyết hư) (U53.071.03)
6541971	Cơ teo	U53.071.03.Đ09	Thẻ Can cam (Khí huyết hư) (U53.071.03)
6541972	Da bọc xương	U53.071.03.Đ10	Thẻ Can cam (Khí huyết hư) (U53.071.03)
6541973	Người không muốn ăn	U53.071.03.Đ11	Thẻ Can cam (Khí huyết hư) (U53.071.03)
6541974	Bụng lõm lõng thuyên	U53.071.03.Đ12	Thẻ Can cam (Khí huyết hư) (U53.071.03)
6541975	Đại tiện phân khuôn bé	U53.071.03.Đ13	Thẻ Can cam (Khí huyết hư) (U53.071.03)
6541976	Đại tiện nát	U53.071.03.Đ14	Thẻ Can cam (Khí huyết hư) (U53.071.03)
6541977	Triệu chứng khác	U53.071.03.Đ15	Thẻ Can cam (Khí huyết hư) (U53.071.03)
6541978	Triệu chứng	U53.071.04.Đ00	Thẻ khác (U53.071.04)
Chứng cam (U53.072)			
6541979	Sắc mặt vàng ả, kém tươi nhuận	U53.072.01.Đ01	Thẻ Cam khí (Tỳ hư) (U53.072.01)
6541980	Người gầy gò	U53.072.01.Đ02	Thẻ Cam khí (Tỳ hư) (U53.072.01)
6541981	Tinh thần mệt mỏi	U53.072.01.Đ03	Thẻ Cam khí (Tỳ hư) (U53.072.01)
6541982	Dễ tức giận	U53.072.01.Đ04	Thẻ Cam khí (Tỳ hư) (U53.072.01)
6541983	Lông tóc thưa	U53.072.01.Đ05	Thẻ Cam khí (Tỳ hư) (U53.072.01)
6541984	Ăn uống ít	U53.072.01.Đ06	Thẻ Cam khí (Tỳ hư) (U53.072.01)

6541985	Ăn nhiều dễ đói	U53.072.01.Đ07	Thẻ Cam khí (Tỳ hư) (U53.072.01)
6541986	Đại tiện nát	U53.072.01.Đ08	Thẻ Cam khí (Tỳ hư) (U53.072.01)
6541987	Đại tiện bí	U53.072.01.Đ09	Thẻ Cam khí (Tỳ hư) (U53.072.01)
6541988	Triệu chứng khác	U53.072.01.Đ10	Thẻ Cam khí (Tỳ hư) (U53.072.01)
6541989	Người gầy	U53.072.02.Đ01	Thẻ cam tích (U53.072.02)
6541990	Sắc mặt vàng tối	U53.072.02.Đ02	Thẻ cam tích (U53.072.02)
6541991	Tinh thần hay phiền não	U53.072.02.Đ03	Thẻ cam tích (U53.072.02)
6541992	Dễ kích động	U53.072.02.Đ04	Thẻ cam tích (U53.072.02)
6541993	Ngủ không yên	U53.072.02.Đ05	Thẻ cam tích (U53.072.02)
6541994	Có các hành động khác thường	U53.072.02.Đ06	Thẻ cam tích (U53.072.02)
6541995	Lông tóc thưa	U53.072.02.Đ07	Thẻ cam tích (U53.072.02)
6541996	Ăn uống ít hoặc nhiều	U53.072.02.Đ08	Thẻ cam tích (U53.072.02)
6541997	Bụng chương to, nổi gân xanh	U53.072.02.Đ09	Thẻ cam tích (U53.072.02)
6541998	Đại tiện nhiều	U53.072.02.Đ10	Thẻ cam tích (U53.072.02)
6541999	Triệu chứng khác	U53.072.02.Đ11	Thẻ cam tích (U53.072.02)
6542000	Người tiêu gầy	U53.072.03.Đ01	Thẻ Can cam (Khí huyết hư) (U53.072.03)
6542001	Vẻ mặt cụ già	U53.072.03.Đ02	Thẻ Can cam (Khí huyết hư) (U53.072.03)
6542002	Da khô	U53.072.03.Đ03	Thẻ Can cam (Khí huyết hư) (U53.072.03)
6542003	Tinh thần mệt mỏi	U53.072.03.Đ04	Thẻ Can cam (Khí huyết hư) (U53.072.03)
6542004	Có lúc hạ thân nhiệt	U53.072.03.Đ05	Thẻ Can cam (Khí huyết hư)

			(U53.072.03)
6542005	Mất mồ hoặc có màng	U53.072.03.Đ06	Thẻ Can cam (Khí huyết hư) (U53.072.03)
6542006	Lông tóc khô	U53.072.03.Đ07	Thẻ Can cam (Khí huyết hư) (U53.072.03)
6542007	Tiếng khóc nhỏ yếu	U53.072.03.Đ08	Thẻ Can cam (Khí huyết hư) (U53.072.03)
6542008	Cơ teo	U53.072.03.Đ09	Thẻ Can cam (Khí huyết hư) (U53.072.03)
6542009	Da bọc xương	U53.072.03.Đ10	Thẻ Can cam (Khí huyết hư) (U53.072.03)
6542010	Ngủ không muốn ăn	U53.072.03.Đ11	Thẻ Can cam (Khí huyết hư) (U53.072.03)
6542011	Bụng lõm lõng thuyền	U53.072.03.Đ12	Thẻ Can cam (Khí huyết hư) (U53.072.03)
6542012	Đại tiện phân khuôn bé	U53.072.03.Đ13	Thẻ Can cam (Khí huyết hư) (U53.072.03)
6542013	Đại tiện nát	U53.072.03.Đ14	Thẻ Can cam (Khí huyết hư) (U53.072.03)
6542014	Triệu chứng khác	U53.072.03.Đ15	Thẻ Can cam (Khí huyết hư) (U53.072.03)
6542015	Triệu chứng	U53.072.04.Đ00	Thẻ khác (U53.072.04)
Vị quản thống (U60.471)			
6542016	Triệu chứng	U60.471.01.Đ00	Thẻ can khí phạm vị (U60.471.01)
6542017	Đau bụng vùng thượng vị thành cơn	U60.471.01.01.Đ01	Thẻ khí trệ (U60.471.01.01)
6542018	Đau lan ra mạn sườn	U60.471.01.01.Đ02	Thẻ khí trệ (U60.471.01.01)
6542019	Có khi đau lan ra sau lưng	U60.471.01.01.Đ03	Thẻ khí trệ (U60.471.01.01)
6542020	Bụng đầy chướng	U60.471.01.01.Đ04	Thẻ khí trệ (U60.471.01.01)

6542021	Đau cự án	U60.471.01.01.Đ05	Thẻ khí trệ (U60.471.01.01)
6542022	Hay ợ chua	U60.471.01.01.Đ06	Thẻ khí trệ (U60.471.01.01)
6542023	Ợ hơi, khi ợ hơi được thì đỡ đau	U60.471.01.01.Đ07	Thẻ khí trệ (U60.471.01.01)
6542024	Triệu chứng khác	U60.471.01.01.Đ08	Thẻ khí trệ (U60.471.01.01)
6542025	Đau thượng vị nhiều	U60.471.01.02.Đ01	Thẻ hỏa uất (U60.471.01.02)
6542026	Đau nóng rất	U60.471.01.02.Đ02	Thẻ hỏa uất (U60.471.01.02)
6542027	Đau cự án	U60.471.01.02.Đ03	Thẻ hỏa uất (U60.471.01.02)
6542028	Miệng khô đắng	U60.471.01.02.Đ04	Thẻ hỏa uất (U60.471.01.02)
6542029	Ợ chua nhiều	U60.471.01.02.Đ05	Thẻ hỏa uất (U60.471.01.02)
6542030	Triệu chứng khác	U60.471.01.02.Đ06	Thẻ hỏa uất (U60.471.01.02)
6542031	Đau dữ dội ở một vị trí nhất định vùng thượng vị	U60.471.01.03.Đ01	Thẻ huyết ứ (U60.471.01.03)
6542032	Đau cự án	U60.471.01.03.Đ02	Thẻ huyết ứ (U60.471.01.03)
6542033	Nôn ra máu (thể cấp)	U60.471.01.03.Đ03	Thẻ huyết ứ (U60.471.01.03)
6542034	Đi ngoài phân đen (thể cấp)	U60.471.01.03.Đ04	Thẻ huyết ứ (U60.471.01.03)
6542035	Người mệt mỏi (thể hoãn)	U60.471.01.03.Đ05	Thẻ huyết ứ (U60.471.01.03)
6542036	Sắc mặt nhợt nhạt (thể hoãn)	U60.471.01.03.Đ06	Thẻ huyết ứ (U60.471.01.03)
6542037	Môi nhợt (thể hoãn)	U60.471.01.03.Đ07	Thẻ huyết ứ (U60.471.01.03)
6542038	Chân tay lạnh (thể hoãn)	U60.471.01.03.Đ08	Thẻ huyết ứ (U60.471.01.03)
6542039	Ra mồ hôi (thể hoãn)	U60.471.01.03.Đ09	Thẻ huyết ứ (U60.471.01.03)
6542040	Triệu chứng khác	U60.471.01.03.Đ10	Thẻ huyết ứ (U60.471.01.03)
6542041	Đau thượng vị âm ỉ	U60.471.02.Đ01	Thẻ tỳ vị hư hàn (U60.471.02)

6542042	Đau liên miên	U60.471.02.Đ02	Thể tỷ vị hư hàn (U60.471.02)
6542043	Gặp lạnh đau tăng	U60.471.02.Đ03	Thể tỷ vị hư hàn (U60.471.02)
6542044	Sợ lạnh	U60.471.02.Đ04	Thể tỷ vị hư hàn (U60.471.02)
6542045	Tay chân lạnh	U60.471.02.Đ05	Thể tỷ vị hư hàn (U60.471.02)
6542046	Nôn nhiều	U60.471.02.Đ06	Thể tỷ vị hư hàn (U60.471.02)
6542047	Nôn ra nước trong	U60.471.02.Đ07	Thể tỷ vị hư hàn (U60.471.02)
6542048	Ăn kém	U60.471.02.Đ08	Thể tỷ vị hư hàn (U60.471.02)
6542049	Thích ăn đồ ấm nóng	U60.471.02.Đ09	Thể tỷ vị hư hàn (U60.471.02)
6542050	Bụng đầy chướng	U60.471.02.Đ10	Thể tỷ vị hư hàn (U60.471.02)
6542051	Khi đau thích xoa bóp, chườm nóng	U60.471.02.Đ11	Thể tỷ vị hư hàn (U60.471.02)
6542052	Đại tiện lỏng nát	U60.471.02.Đ12	Thể tỷ vị hư hàn (U60.471.02)
6542053	Triệu chứng khác	U60.471.02.Đ13	Thể tỷ vị hư hàn (U60.471.02)
6542054	Triệu chứng	U60.471.03.Đ00	Thể khác (U60.471.03)
Vị quản thống (U60.471.6)			
6542055	Triệu chứng	U60.471.6.01.Đ00	Thể can khí phạm vị (U60.471.6.01)
6542056	Đau bụng vùng thượng vị thành cơn	U60.471.6.01.01.Đ01	Thể khí trệ (U60.471.6.01.01)
6542057	Đau lan ra mạn sườn	U60.471.6.01.01.Đ02	Thể khí trệ (U60.471.6.01.01)
6542058	Có khi đau lan ra sau lưng	U60.471.6.01.01.Đ03	Thể khí trệ (U60.471.6.01.01)
6542059	Bụng đầy chướng	U60.471.6.01.01.Đ04	Thể khí trệ (U60.471.6.01.01)
6542060	Đau cự ấn	U60.471.6.01.01.Đ05	Thể khí trệ (U60.471.6.01.01)
6542061	Hay ợ chua	U60.471.6.01.01.Đ06	Thể khí trệ (U60.471.6.01.01)
6542062	Ợ hơi, khi ợ hơi được thì đỡ đau	U60.471.6.01.01.Đ07	Thể khí trệ (U60.471.6.01.01)

6542063	Triệu chứng khác	U60.471.6.01.01.Đ08	Thể khí trệ (U60.471.6.01.01)
6542064	Đau thượng vị nhiều	U60.471.6.01.02.Đ01	Thể hỏa uất (U60.471.6.01.02)
6542065	Đau nóng rất	U60.471.6.01.02.Đ02	Thể hỏa uất (U60.471.6.01.02)
6542066	Đau cự ấn	U60.471.6.01.02.Đ03	Thể hỏa uất (U60.471.6.01.02)
6542067	Miệng khô đắng	U60.471.6.01.02.Đ04	Thể hỏa uất (U60.471.6.01.02)
6542068	Ợ chua nhiều	U60.471.6.01.02.Đ05	Thể hỏa uất (U60.471.6.01.02)
6542069	Triệu chứng khác	U60.471.6.01.02.Đ06	Thể hỏa uất (U60.471.6.01.02)
6542070	Đau dữ dội ở một vị trí nhất định vùng thượng vị	U60.471.6.01.03.Đ01	Thể huyết ứ (U60.471.6.01.03)
6542071	Đau cự ấn	U60.471.6.01.03.Đ02	Thể huyết ứ (U60.471.6.01.03)
6542072	Nôn ra máu (thể cấp)	U60.471.6.01.03.Đ03	Thể huyết ứ (U60.471.6.01.03)
6542073	Đi ngoài phân đen (thể cấp)	U60.471.6.01.03.Đ04	Thể huyết ứ (U60.471.6.01.03)
6542074	Người mệt mỏi (thể hoãn)	U60.471.6.01.03.Đ05	Thể huyết ứ (U60.471.6.01.03)
6542075	Sắc mặt nhợt nhạt (thể hoãn)	U60.471.6.01.03.Đ06	Thể huyết ứ (U60.471.6.01.03)
6542076	Môi nhợt (thể hoãn)	U60.471.6.01.03.Đ07	Thể huyết ứ (U60.471.6.01.03)
6542077	Chân tay lạnh (thể hoãn)	U60.471.6.01.03.Đ08	Thể huyết ứ (U60.471.6.01.03)
6542078	Ra mồ hôi (thể hoãn)	U60.471.6.01.03.Đ09	Thể huyết ứ (U60.471.6.01.03)
6542079	Triệu chứng khác	U60.471.6.01.03.Đ10	Thể huyết ứ (U60.471.6.01.03)
6542080	Đau thượng vị âm ỉ	U60.471.6.02.Đ01	Thể tỳ vị hư hàn (U60.471.6.02)
6542081	Đau liên miên	U60.471.6.02.Đ02	Thể tỳ vị hư hàn (U60.471.6.02)
6542082	Gặp lạnh đau tăng	U60.471.6.02.Đ03	Thể tỳ vị hư hàn (U60.471.6.02)
6542083	Sợ lạnh	U60.471.6.02.Đ04	Thể tỳ vị hư hàn (U60.471.6.02)

6542084	Tay chân lạnh	U60.471.6.02.Đ05	Thể tỷ vị hư hàn (U60.471.6.02)
6542085	Nôn nhiều	U60.471.6.02.Đ06	Thể tỷ vị hư hàn (U60.471.6.02)
6542086	Nôn ra nước trong	U60.471.6.02.Đ07	Thể tỷ vị hư hàn (U60.471.6.02)
6542087	Ăn kém	U60.471.6.02.Đ08	Thể tỷ vị hư hàn (U60.471.6.02)
6542088	Thích ăn đồ ấm nóng	U60.471.6.02.Đ09	Thể tỷ vị hư hàn (U60.471.6.02)
6542089	Bụng đầy chướng	U60.471.6.02.Đ10	Thể tỷ vị hư hàn (U60.471.6.02)
6542090	Khi đau thích xoa bóp, chườm nóng	U60.471.6.02.Đ11	Thể tỷ vị hư hàn (U60.471.6.02)
6542091	Đại tiện lỏng nát	U60.471.6.02.Đ12	Thể tỷ vị hư hàn (U60.471.6.02)
6542092	Triệu chứng khác	U60.471.6.02.Đ13	Thể tỷ vị hư hàn (U60.471.6.02)
6542093	Triệu chứng	U60.471.6.03.Đ00	Thể khác (U60.471.6.03)
Vị quản thống (U60.471.9)			
6542094	Triệu chứng	U60.471.9.01.Đ00	Thể can khí phạm vị (U60.471.9.01)
6542095	Đau bụng vùng thượng vị thành cơn	U60.471.9.01.01.Đ01	Thể khí trệ (U60.471.9.01.01)
6542096	Đau lan ra mạn sườn	U60.471.9.01.01.Đ02	Thể khí trệ (U60.471.9.01.01)
6542097	Có khi đau lan ra sau lưng	U60.471.9.01.01.Đ03	Thể khí trệ (U60.471.9.01.01)
6542098	Bụng đầy chướng	U60.471.9.01.01.Đ04	Thể khí trệ (U60.471.9.01.01)
6542099	Đau cự án	U60.471.9.01.01.Đ05	Thể khí trệ (U60.471.9.01.01)
6542100	Hay ợ chua	U60.471.9.01.01.Đ06	Thể khí trệ (U60.471.9.01.01)
6542101	Ợ hơi, khi ợ hơi được thì đỡ đau	U60.471.9.01.01.Đ07	Thể khí trệ (U60.471.9.01.01)
6542102	Triệu chứng khác	U60.471.9.01.01.Đ08	Thể khí trệ (U60.471.9.01.01)
6542103	Đau thượng vị nhiều	U60.471.9.01.02.Đ01	Thể hỏa uất (U60.471.9.01.02)
6542104	Đau nóng rát	U60.471.9.01.02.Đ02	Thể hỏa uất (U60.471.9.01.02)

6542105	Đau cự án	U60.471.9.01.02.Đ03	Thể hỏa uất (U60.471.9.01.02)
6542106	Miệng khô đắng	U60.471.9.01.02.Đ04	Thể hỏa uất (U60.471.9.01.02)
6542107	Ợ chua nhiều	U60.471.9.01.02.Đ05	Thể hỏa uất (U60.471.9.01.02)
6542108	Triệu chứng khác	U60.471.9.01.02.Đ06	Thể hỏa uất (U60.471.9.01.02)
6542109	Đau dữ dội ở một vị trí nhất định vùng thượng vị	U60.471.9.01.03.Đ01	Thể huyết ú (U60.471.9.01.03)
6542110	Đau cự án	U60.471.9.01.03.Đ02	Thể huyết ú (U60.471.9.01.03)
6542111	Nôn ra máu (thể cấp)	U60.471.9.01.03.Đ03	Thể huyết ú (U60.471.9.01.03)
6542112	Đi ngoài phân đen (thể cấp)	U60.471.9.01.03.Đ04	Thể huyết ú (U60.471.9.01.03)
6542113	Người mệt mỏi (thể hoãn)	U60.471.9.01.03.Đ05	Thể huyết ú (U60.471.9.01.03)
6542114	Sắc mặt nhợt nhạt (thể hoãn)	U60.471.9.01.03.Đ06	Thể huyết ú (U60.471.9.01.03)
6542115	Môi nhợt (thể hoãn)	U60.471.9.01.03.Đ07	Thể huyết ú (U60.471.9.01.03)
6542116	Chân tay lạnh (thể hoãn)	U60.471.9.01.03.Đ08	Thể huyết ú (U60.471.9.01.03)
6542117	Ra mồ hôi (thể hoãn)	U60.471.9.01.03.Đ09	Thể huyết ú (U60.471.9.01.03)
6542118	Triệu chứng khác	U60.471.9.01.03.Đ10	Thể huyết ú (U60.471.9.01.03)
6542119	Đau thượng vị âm ỉ	U60.471.9.02.Đ01	Thể tỳ vị hư hàn (U60.471.9.02)
6542120	Đau liên miên	U60.471.9.02.Đ02	Thể tỳ vị hư hàn (U60.471.9.02)
6542121	Gặp lạnh đau tăng	U60.471.9.02.Đ03	Thể tỳ vị hư hàn (U60.471.9.02)
6542122	Sợ lạnh	U60.471.9.02.Đ04	Thể tỳ vị hư hàn (U60.471.9.02)
6542123	Tay chân lạnh	U60.471.9.02.Đ05	Thể tỳ vị hư hàn (U60.471.9.02)
6542124	Nôn nhiều	U60.471.9.02.Đ06	Thể tỳ vị hư hàn (U60.471.9.02)
6542125	Nôn ra nước trong	U60.471.9.02.Đ07	Thể tỳ vị hư hàn (U60.471.9.02)

6542126	Ăn kém	U60.471.9.02.Đ08	Thể tỷ vị hư hàn (U60.471.9.02)
6542127	Thích ăn đồ ấm nóng	U60.471.9.02.Đ09	Thể tỷ vị hư hàn (U60.471.9.02)
6542128	Bụng đầy chướng	U60.471.9.02.Đ10	Thể tỷ vị hư hàn (U60.471.9.02)
6542129	Khi đau thích xoa bóp, chườm nóng	U60.471.9.02.Đ11	Thể tỷ vị hư hàn (U60.471.9.02)
6542130	Đại tiện lỏng nát	U60.471.9.02.Đ12	Thể tỷ vị hư hàn (U60.471.9.02)
6542131	Triệu chứng khác	U60.471.6.02.Đ13	Thể tỷ vị hư hàn (U60.471.9.02)
6542132	Triệu chứng	U60.471.9.03.Đ00	Thể khác (U60.471.9.03)
Hoàng đản (U50.101)			
6542133	Đau tức nặng ở vùng hạ sườn phải	U50.101.01.Đ01	Thể khí ngưng (U50.101.01)
6542134	Triệu chứng đau tức tăng khi kích động, tức giận	U50.101.01.Đ02	Thể khí ngưng (U50.101.01)
6542135	Mệt mỏi	U50.101.01.Đ03	Thể khí ngưng (U50.101.01)
6542136	Ăn uống kém	U50.101.01.Đ04	Thể khí ngưng (U50.101.01)
6542137	Miệng đắng	U50.101.01.Đ05	Thể khí ngưng (U50.101.01)
6542138	Nước tiểu vàng khi gắng sức	U50.101.01.Đ06	Thể khí ngưng (U50.101.01)
6542139	Triệu chứng khác	U50.101.01.Đ07	Thể khí ngưng (U50.101.01)
6542140	Đau vùng hạ sườn phải cố định, không di chuyển	U50.101.02.Đ01	Thể huyết ứ (U50.101.02)
6542141	Cảm giác đau như kim châm	U50.101.02.Đ02	Thể huyết ứ (U50.101.02)
6542142	Triệu chứng đau thường tăng về đêm	U50.101.02.Đ03	Thể huyết ứ (U50.101.02)
6542143	Sờ thấy khối rắn ở hạ sườn phải	U50.101.02.Đ04	Thể huyết ứ (U50.101.02)
6542144	Triệu chứng khác	U50.101.02.Đ05	Thể huyết ứ (U50.101.02)
6542145	Đau tức nặng ở vùng hạ sườn phải	U50.101.03.Đ01	Thể can đởm thấp nhiệt (U50.101.03)

6542146	Ngực đầy tức	U50.101.03.Đ02	Thẻ can đóm thấp nhiệt (U50.101.03)
6542147	Sốt	U50.101.03.Đ03	Thẻ can đóm thấp nhiệt (U50.101.03)
6542148	Da vàng	U50.101.03.Đ04	Thẻ can đóm thấp nhiệt (U50.101.03)
6542149	Cứng mạc mắt vàng	U50.101.03.Đ05	Thẻ can đóm thấp nhiệt (U50.101.03)
6542150	Ăn kém, không muốn ăn	U50.101.03.Đ06	Thẻ can đóm thấp nhiệt (U50.101.03)
6542151	Miệng đắng	U50.101.03.Đ07	Thẻ can đóm thấp nhiệt (U50.101.03)
6542152	Buồn nôn, nôn	U50.101.03.Đ08	Thẻ can đóm thấp nhiệt (U50.101.03)
6542153	Nước tiểu vàng	U50.101.03.Đ09	Thẻ can đóm thấp nhiệt (U50.101.03)
6542154	Đại tiện táo	U50.101.03.Đ10	Thẻ can đóm thấp nhiệt (U50.101.03)
6542155	Triệu chứng khác	U50.101.03.Đ11	Thẻ can đóm thấp nhiệt (U50.101.03)
6542156	Đau tức nặng ở vùng hạ sườn phải	U50.101.04.Đ01	Thẻ âm hư nội nhiệt (U50.101.04)
6542157	Triệu chứng tăng lên khi lao lực, mệt mỏi	U50.101.04.Đ02	Thẻ âm hư nội nhiệt (U50.101.04)
6542158	Ăn uống kém	U50.101.04.Đ03	Thẻ âm hư nội nhiệt (U50.101.04)
6542159	Miệng đắng	U50.101.04.Đ04	Thẻ âm hư nội nhiệt (U50.101.04)
6542160	Họng khô	U50.101.04.Đ05	Thẻ âm hư nội nhiệt (U50.101.04)
6542161	Miệng khô	U50.101.04.Đ06	Thẻ âm hư nội nhiệt (U50.101.04)
6542162	Đại tiện táo	U50.101.04.Đ07	Thẻ âm hư nội nhiệt (U50.101.04)
6542163	Nước tiểu vàng	U50.101.04.Đ08	Thẻ âm hư nội nhiệt (U50.101.04)

6542164	Triệu chứng khác	U50.101.04.Đ09	Thẻ âm hư nội nhiệt (U50.101.04)
6542165	Triệu chứng	U50.101.05.Đ00	Thẻ khác (U50.101.05)
Hiếp thống (U50.102)			
6542166	Đau tức nặng ở vùng hạ sườn phải	U50.102.01.Đ01	Thẻ khí ngưng (U50.102.01)
6542167	Triệu chứng đau tức tăng khi kích động, tức giận	U50.102.01.Đ02	Thẻ khí ngưng (U50.102.01)
6542168	Mệt mỏi	U50.102.01.Đ03	Thẻ khí ngưng (U50.102.01)
6542169	Ăn uống kém	U50.102.01.Đ04	Thẻ khí ngưng (U50.102.01)
6542170	Miệng đắng	U50.102.01.Đ05	Thẻ khí ngưng (U50.102.01)
6542171	Nước tiểu vàng khi gắng sức	U50.102.01.Đ06	Thẻ khí ngưng (U50.102.01)
6542172	Triệu chứng khác	U50.102.01.Đ07	Thẻ khí ngưng (U50.102.01)
6542173	Đau vùng hạ sườn phải cố định, không di chuyển	U50.102.02.Đ01	Thẻ huyết ứ (U50.102.02)
6542174	Cảm giác đau như kim châm	U50.102.02.Đ02	Thẻ huyết ứ (U50.102.02)
6542175	Triệu chứng đau thường tăng về đêm	U50.102.02.Đ03	Thẻ huyết ứ (U50.102.02)
6542176	Sờ thấy khối rắn ở hạ sườn phải	U50.102.02.Đ04	Thẻ huyết ứ (U50.102.02)
6542177	Triệu chứng khác	U50.102.02.Đ05	Thẻ huyết ứ (U50.102.02)
6542178	Đau tức nặng ở vùng hạ sườn phải	U50.102.03.Đ01	Thẻ can đởm thấp nhiệt (U50.102.03)
6542179	Ngực đầy tức	U50.102.03.Đ02	Thẻ can đởm thấp nhiệt (U50.102.03)
6542180	Sốt	U50.102.03.Đ03	Thẻ can đởm thấp nhiệt (U50.102.03)
6542181	Da vàng	U50.102.03.Đ04	Thẻ can đởm thấp nhiệt (U50.102.03)
6542182	Củng mạc mắt vàng	U50.102.03.Đ05	Thẻ can đởm thấp nhiệt (U50.102.03)

6542183	Ăn kém, không muốn ăn	U50.102.03.Đ06	Thẻ can đóm thấp nhiệt (U50.102.03)
6542184	Miệng đắng	U50.102.03.Đ07	Thẻ can đóm thấp nhiệt (U50.102.03)
6542185	Buồn nôn, nôn	U50.102.03.Đ08	Thẻ can đóm thấp nhiệt (U50.102.03)
6542186	Nước tiểu vàng	U50.102.03.Đ09	Thẻ can đóm thấp nhiệt (U50.102.03)
6542187	Đại tiện táo	U50.102.03.Đ10	Thẻ can đóm thấp nhiệt (U50.102.03)
6542188	Triệu chứng khác	U50.102.03.Đ11	Thẻ can đóm thấp nhiệt (U50.102.03)
6542189	Đau tức nặng ở vùng hạ sườn phải	U50.102.04.Đ01	Thẻ âm hư nội nhiệt (U50.102.04)
6542190	Triệu chứng tăng lên khi lao lực, mệt mỏi	U50.102.04.Đ02	Thẻ âm hư nội nhiệt (U50.102.04)
6542191	Ăn uống kém	U50.102.04.Đ03	Thẻ âm hư nội nhiệt (U50.102.04)
6542192	Miệng đắng	U50.102.04.Đ04	Thẻ âm hư nội nhiệt (U50.102.04)
6542193	Họng khô	U50.102.04.Đ05	Thẻ âm hư nội nhiệt (U50.102.04)
6542194	Miệng khô	U50.102.04.Đ06	Thẻ âm hư nội nhiệt (U50.102.04)
6542195	Đại tiện táo	U50.102.04.Đ07	Thẻ âm hư nội nhiệt (U50.102.04)
6542196	Nước tiểu vàng	U50.102.04.Đ08	Thẻ âm hư nội nhiệt (U50.102.04)
6542197	Triệu chứng khác	U50.102.04.Đ09	Thẻ âm hư nội nhiệt (U50.102.04)
6542198	Triệu chứng	U50.102.05.Đ00	Thẻ khác (U50.102.05)
Háo suyễn (U59.232)			
6542199	Ho nhiều	U59.232.01.Đ01	Thẻ phong nhiệt (U59.232.01)
6542200	Tiếng ho nặng	U59.232.01.Đ02	Thẻ phong nhiệt (U59.232.01)
6542201	Họng đau	U59.232.01.Đ03	Thẻ phong nhiệt (U59.232.01)

6542202	Đàm đặc, đàm vàng	U59.232.01.Đ04	Thẻ phong nhiệt (U59.232.01)
6542203	Sốt cao	U59.232.01.Đ05	Thẻ phong nhiệt (U59.232.01)
6542204	Đau đầu	U59.232.01.Đ06	Thẻ phong nhiệt (U59.232.01)
6542205	Toàn thân đau mỏi	U59.232.01.Đ07	Thẻ phong nhiệt (U59.232.01)
6542206	Miệng khát	U59.232.01.Đ08	Thẻ phong nhiệt (U59.232.01)
6542207	Nước mũi vàng đục	U59.232.01.Đ09	Thẻ phong nhiệt (U59.232.01)
6542208	Ra mồ hôi	U59.232.01.Đ10	Thẻ phong nhiệt (U59.232.01)
6542209	Sợ gió	U59.232.01.Đ11	Thẻ phong nhiệt (U59.232.01)
6542210	Triệu chứng khác	U59.232.01.Đ12	Thẻ phong nhiệt (U59.232.01)
6542211	Ho	U59.232.02.Đ01	Thẻ phong hàn (U59.232.02)
6542212	Khàn tiếng	U59.232.02.Đ02	Thẻ phong hàn (U59.232.02)
6542213	Đàm sắc trắng, trong loãng	U59.232.02.Đ03	Thẻ phong hàn (U59.232.02)
6542214	Đàm dễ khạc	U59.232.02.Đ04	Thẻ phong hàn (U59.232.02)
6542215	Sốt	U59.232.02.Đ05	Thẻ phong hàn (U59.232.02)
6542216	Toàn thân đau mỏi	U59.232.02.Đ06	Thẻ phong hàn (U59.232.02)
6542217	Đau đầu	U59.232.02.Đ07	Thẻ phong hàn (U59.232.02)
6542218	Chảy nước mũi trong	U59.232.02.Đ08	Thẻ phong hàn (U59.232.02)
6542219	Tắc mũi	U59.232.02.Đ09	Thẻ phong hàn (U59.232.02)
6542220	Sợ lạnh	U59.232.02.Đ10	Thẻ phong hàn (U59.232.02)
6542221	Không ra mồ hôi	U59.232.02.Đ11	Thẻ phong hàn (U59.232.02)
6542222	Triệu chứng khác	U59.232.02.Đ12	Thẻ phong hàn (U59.232.02)

6542223	Ho khan	U59.232.03.Đ01	Thẻ khí tảo (U59.232.03)
6542224	Ho lẫn ít đàm trong có tia máu	U59.232.03.Đ02	Thẻ khí tảo (U59.232.03)
6542225	Họng đau	U59.232.03.Đ03	Thẻ khí tảo (U59.232.03)
6542226	Họng khô	U59.232.03.Đ04	Thẻ khí tảo (U59.232.03)
6542227	Sốt	U59.232.03.Đ05	Thẻ khí tảo (U59.232.03)
6542228	Mũi khô	U59.232.03.Đ06	Thẻ khí tảo (U59.232.03)
6542229	Sợ gió	U59.232.03.Đ07	Thẻ khí tảo (U59.232.03)
6542230	Triệu chứng khác	U59.232.03.Đ08	Thẻ khí tảo (U59.232.03)
6542231	Ho khạc	U59.232.04.Đ01	Thẻ đàm thấp (U59.232.04)
6542232	Đàm nhiều	U59.232.04.Đ02	Thẻ đàm thấp (U59.232.04)
6542233	Đàm trắng dính loãng hoặc thành cục	U59.232.04.Đ03	Thẻ đàm thấp (U59.232.04)
6542234	Ăn kém	U59.232.04.Đ04	Thẻ đàm thấp (U59.232.04)
6542235	Mệt mỏi	U59.232.04.Đ05	Thẻ đàm thấp (U59.232.04)
6542236	Ngực bụng đầy tức	U59.232.04.Đ06	Thẻ đàm thấp (U59.232.04)
6542237	Triệu chứng khác	U59.232.04.Đ07	Thẻ đàm thấp (U59.232.04)
6542238	Ho kéo dài hay tái phát, đàm trắng loãng	U59.232.05.Đ01	Thẻ thủy ảm (hàn ảm) (U59.232.05)
6542239	Trời lạnh ho tăng	U59.232.05.Đ02	Thẻ thủy ảm (hàn ảm) (U59.232.05)
6542240	Khó thở	U59.232.05.Đ03	Thẻ thủy ảm (hàn ảm) (U59.232.05)
6542241	Đôi khi phải nằm gối cao	U59.232.05.Đ04	Thẻ thủy ảm (hàn ảm) (U59.232.05)
6542242	Vận động triệu chứng tăng	U59.232.05.Đ05	Thẻ thủy ảm (hàn ảm) (U59.232.05)
6542243	Triệu chứng khác	U59.232.05.Đ06	Thẻ thủy ảm (hàn ảm) (U59.232.05)

6542244	Triệu chứng	U59.232.06.Đ00	Thẻ khác (U59.232.06)
Khái thấu (U59.231)			
6542245	Ho nhiều	U59.231.01.Đ01	Thẻ phong nhiệt (U59.231.01)
6542246	Tiếng ho nặng	U59.231.01.Đ02	Thẻ phong nhiệt (U59.231.01)
6542247	Họng đau	U59.231.01.Đ03	Thẻ phong nhiệt (U59.231.01)
6542248	Đàm đặc, đàm vàng	U59.231.01.Đ04	Thẻ phong nhiệt (U59.231.01)
6542249	Sốt cao	U59.231.01.Đ05	Thẻ phong nhiệt (U59.231.01)
6542250	Đau đầu	U59.231.01.Đ06	Thẻ phong nhiệt (U59.231.01)
6542251	Toàn thân đau mỏi	U59.231.01.Đ07	Thẻ phong nhiệt (U59.231.01)
6542252	Miệng khát	U59.231.01.Đ08	Thẻ phong nhiệt (U59.231.01)
6542253	Nước mũi vàng đục	U59.231.01.Đ09	Thẻ phong nhiệt (U59.231.01)
6542254	Ra mồ hôi	U59.231.01.Đ10	Thẻ phong nhiệt (U59.231.01)
6542255	Sợ gió	U59.231.01.Đ11	Thẻ phong nhiệt (U59.231.01)
6542256	Triệu chứng khác	U59.231.01.Đ12	Thẻ phong nhiệt (U59.231.01)
6542257	Ho	U59.231.02.Đ01	Thẻ phong hàn (U59.231.02)
6542258	Khàn tiếng	U59.231.02.Đ02	Thẻ phong hàn (U59.231.02)
6542259	Đàm sắc trắng, trong loãng	U59.231.02.Đ03	Thẻ phong hàn (U59.231.02)
6542260	Đàm dễ khạc	U59.231.02.Đ04	Thẻ phong hàn (U59.231.02)
6542261	Sốt	U59.231.02.Đ05	Thẻ phong hàn (U59.231.02)
6542262	Toàn thân đau mỏi	U59.231.02.Đ06	Thẻ phong hàn (U59.231.02)
6542263	Đau đầu	U59.231.02.Đ07	Thẻ phong hàn (U59.231.02)
6542264	Chảy nước mũi trong	U59.231.02.Đ08	Thẻ phong hàn (U59.231.02)

6542265	Tắc mũi	U59.231.02.Đ09	Thẻ phong hàn (U59.231.02)
6542266	Sợ lạnh	U59.231.02.Đ10	Thẻ phong hàn (U59.231.02)
6542267	Không ra mồ hôi	U59.231.02.Đ11	Thẻ phong hàn (U59.231.02)
6542268	Triệu chứng khác	U59.231.02.Đ12	Thẻ phong hàn (U59.231.02)
6542269	Ho khan	U59.231.03.Đ01	Thẻ khí táo (U59.231.03)
6542270	Ho lẫn ít đàm trong có tia máu	U59.231.03.Đ02	Thẻ khí táo (U59.231.03)
6542271	Họng đau	U59.231.03.Đ03	Thẻ khí táo (U59.231.03)
6542272	Họng khô	U59.231.03.Đ04	Thẻ khí táo (U59.231.03)
6542273	Sốt	U59.231.03.Đ05	Thẻ khí táo (U59.231.03)
6542274	Mũi khô	U59.231.03.Đ06	Thẻ khí táo (U59.231.03)
6542275	Sợ gió	U59.231.03.Đ07	Thẻ khí táo (U59.231.03)
6542276	Triệu chứng khác	U59.231.03.Đ08	Thẻ khí táo (U59.231.03)
6542277	Ho khạc	U59.231.04.Đ01	Thẻ đàm thấp (U59.231.04)
6542278	Đàm nhiều	U59.231.04.Đ02	Thẻ đàm thấp (U59.231.04)
6542279	Đàm trắng dính loãng hoặc thành cục	U59.231.04.Đ03	Thẻ đàm thấp (U59.231.04)
6542280	Ăn kém	U59.231.04.Đ04	Thẻ đàm thấp (U59.231.04)
6542281	Mệt mỏi	U59.231.04.Đ05	Thẻ đàm thấp (U59.231.04)
6542282	Ngực bụng đầy tức	U59.231.04.Đ06	Thẻ đàm thấp (U59.231.04)
6542283	Triệu chứng khác	U59.231.04.Đ07	Thẻ đàm thấp (U59.231.04)
6542284	Ho kéo dài hay tái phát, đàm trắng loãng	U59.231.05.Đ01	Thẻ thủy ảm (hàn ảm) (U59.231.05)
6542285	Trời lạnh ho tăng	U59.231.05.Đ02	Thẻ thủy ảm (hàn ảm) (U59.231.05)

6542286	Khó thở	U59.231.05.Đ03	Thẻ thủy âm (hàn âm) (U59.231.05)
6542287	Đôi khi phải nằm gối cao	U59.231.05.Đ04	Thẻ thủy âm (hàn âm) (U59.231.05)
6542288	Vận động triệu chứng tăng	U59.231.05.Đ05	Thẻ thủy âm (hàn âm) (U59.231.05)
6542289	Triệu chứng khác	U59.231.05.Đ06	Thẻ thủy âm (hàn âm) (U59.231.05)
6542290	Triệu chứng	U59.231.06.Đ00	Thẻ khác (U59.231.06)
Ấn chân (U61.011)			
6542291	Sẩn phù màu trắng	U61.011.01.Đ01	Thẻ phong hàn (U61.011.01)
6542292	Triệu chứng nặng thêm khi gặp gió lạnh, giảm khi chườm ấm	U61.011.01.Đ02	Thẻ phong hàn (U61.011.01)
6542293	Không khát	U61.011.01.K01	Thẻ phong hàn (U61.011.01)
6542294	Triệu chứng khác	U61.011.01.Đ03	Thẻ phong hàn (U61.011.01)
6542295	Sẩn phù màu đỏ tươi	U61.011.02.Đ01	Thẻ phong nhiệt (U61.011.02)
6542296	Ngứa dữ dội	U61.011.02.Đ02	Thẻ phong nhiệt (U61.011.02)
6542297	Người nóng, phát sốt, sợ nóng	U61.011.02.Đ03	Thẻ phong nhiệt (U61.011.02)
6542298	Triệu chứng nặng thêm khi gặp nóng	U61.011.02.Đ04	Thẻ phong nhiệt (U61.011.02)
6542299	Hầu họng sưng, đau	U61.011.02.Đ05	Thẻ phong nhiệt (U61.011.02)
6542300	Triệu chứng khác	U61.011.02.Đ06	Thẻ phong nhiệt (U61.011.02)
6542301	Tổn thương màu trắng	U61.011.03.Đ01	Thẻ huyết hư phong táo (U61.011.03)
6542302	Nặng thêm vào chiều tối	U61.011.03.Đ02	Thẻ huyết hư phong táo (U61.011.03)
6542303	Mệt mỏi	U61.011.03.Đ03	Thẻ huyết hư phong táo (U61.011.03)
6542304	Sắc mặt không tươi nhuận	U61.011.03.Đ04	Thẻ huyết hư phong táo (U61.011.03)

6542305	Bệnh tái đi tái lại	U61.011.03.Đ05	Thẻ huyết hư phong táo (U61.011.03)
6542306	Triệu chứng khác	U61.011.03.Đ06	Thẻ huyết hư phong táo (U61.011.03)
6542307	Triệu chứng	U61.011.04.Đ00	Thẻ khác (U61.011.04)
Phong chẩn (U61.012)			
6542308	Sắc phủ màu trắng	U61.012.01.Đ01	Thẻ phong hàn (U61.012.01)
6542309	Triệu chứng nặng thêm khi gặp gió lạnh, giảm khi chườm ấm	U61.012.01.Đ02	Thẻ phong hàn (U61.012.01)
6542310	Không khát	U61.012.01.K01	Thẻ phong hàn (U61.012.01)
6542311	Triệu chứng khác	U61.012.01.Đ03	Thẻ phong hàn (U61.012.01)
6542312	Sắc phủ màu đỏ tươi	U61.012.02.Đ01	Thẻ phong nhiệt (U61.012.02)
6542313	Ngứa dữ dội	U61.012.02.Đ02	Thẻ phong nhiệt (U61.012.02)
6542314	Người nóng, phát sốt, sợ nóng	U61.012.02.Đ03	Thẻ phong nhiệt (U61.012.02)
6542315	Triệu chứng nặng thêm khi gặp nóng	U61.012.02.Đ04	Thẻ phong nhiệt (U61.012.02)
6542316	Hầu hống sưng, đau	U61.012.02.Đ05	Thẻ phong nhiệt (U61.012.02)
6542317	Triệu chứng khác	U61.012.02.Đ06	Thẻ phong nhiệt (U61.012.02)
6542318	Tổn thương màu trắng	U61.012.03.Đ01	Thẻ huyết hư phong táo (U61.012.03)
6542319	Nặng thêm vào chiều tối	U61.012.03.Đ02	Thẻ huyết hư phong táo (U61.012.03)
6542320	Mệt mỏi	U61.012.03.Đ03	Thẻ huyết hư phong táo (U61.012.03)
6542321	Sắc mặt không tươi nhuận	U61.012.03.Đ04	Thẻ huyết hư phong táo (U61.012.03)
6542322	Bệnh tái đi tái lại	U61.012.03.Đ05	Thẻ huyết hư phong táo (U61.012.03)

6542323	Triệu chứng khác	U61.012.03.Đ06	Thể huyết hư phong táo (U61.012.03)
6542324	Triệu chứng	U61.012.04.Đ00	Thể khác (U61.012.04)
Tâm ma chẩn (U61.013)			
6542325	Sản phù màu trắng	U61.013.01.Đ01	Thể phong hàn (U61.013.01)
6542326	Triệu chứng nặng thêm khi gặp gió lạnh, giảm khi chườm ấm	U61.013.01.Đ02	Thể phong hàn (U61.013.01)
6542327	Không khát	U61.013.01.K01	Thể phong hàn (U61.013.01)
6542328	Triệu chứng khác	U61.013.01.Đ03	Thể phong hàn (U61.013.01)
6542329	Sản phù màu đỏ tươi	U61.013.02.Đ01	Thể phong nhiệt (U61.013.02)
6542330	Ngứa dữ dội	U61.013.02.Đ02	Thể phong nhiệt (U61.013.02)
6542331	Người nóng, phát sốt, sợ nóng	U61.013.02.Đ03	Thể phong nhiệt (U61.013.02)
6542332	Triệu chứng nặng thêm khi gặp nóng	U61.013.02.Đ04	Thể phong nhiệt (U61.013.02)
6542333	Hầu hống sưng, đau	U61.013.02.Đ05	Thể phong nhiệt (U61.013.02)
6542334	Triệu chứng khác	U61.013.02.Đ06	Thể phong nhiệt (U61.013.02)
6542335	Tổn thương màu trắng	U61.013.03.Đ01	Thể huyết hư phong táo (U61.013.03)
6542336	Nặng thêm vào chiều tối	U61.013.03.Đ02	Thể huyết hư phong táo (U61.013.03)
6542337	Mệt mỏi	U61.013.03.Đ03	Thể huyết hư phong táo (U61.013.03)
6542338	Sắc mặt không tươi nhuận	U61.013.03.Đ04	Thể huyết hư phong táo (U61.013.03)
6542339	Bệnh tái đi tái lại	U61.013.03.Đ05	Thể huyết hư phong táo (U61.013.03)
6542340	Triệu chứng khác	U61.013.03.Đ06	Thể huyết hư phong táo (U61.013.03)

6542341	Triệu chứng	U61.013.04.Đ00	Thẻ khác (U61.013.04)
Tiền bí (U66.371)			
6542342	Tiểu lượng ít	U66.371.01.Đ01	Thẻ bàng quang thấp nhiệt (U66.371.01)
6542343	Tiểu nhỏ giọt	U66.371.01.Đ02	Thẻ bàng quang thấp nhiệt (U66.371.01)
6542344	Tiểu nóng rát	U66.371.01.Đ03	Thẻ bàng quang thấp nhiệt (U66.371.01)
6542345	Nước tiểu vàng	U66.371.01.Đ04	Thẻ bàng quang thấp nhiệt (U66.371.01)
6542346	Không tiểu được	U66.371.01.Đ05	Thẻ bàng quang thấp nhiệt (U66.371.01)
6542347	Bụng dưới đầy	U66.371.01.Đ06	Thẻ bàng quang thấp nhiệt (U66.371.01)
6542348	Miệng đắng và khô	U66.371.01.Đ07	Thẻ bàng quang thấp nhiệt (U66.371.01)
6542349	Không muốn uống nước	U66.371.01.Đ08	Thẻ bàng quang thấp nhiệt (U66.371.01)
6542350	Đại tiện khó	U66.371.01.Đ09	Thẻ bàng quang thấp nhiệt (U66.371.01)
6542351	Triệu chứng khác	U66.371.01.Đ10	Thẻ bàng quang thấp nhiệt (U66.371.01)
6542352	Họng khô	U66.371.02.Đ01	Thẻ phế nhiệt (U66.371.02)
6542353	Thở ngắn gấp	U66.371.02.Đ02	Thẻ phế nhiệt (U66.371.02)
6542354	Phiền khát	U66.371.02.Đ03	Thẻ phế nhiệt (U66.371.02)
6542355	Thích uống nước	U66.371.02.Đ04	Thẻ phế nhiệt (U66.371.02)
6542356	Tiểu khó	U66.371.02.Đ05	Thẻ phế nhiệt (U66.371.02)
6542357	Tiểu nhỏ giọt	U66.371.02.Đ06	Thẻ phế nhiệt (U66.371.02)

6542358	Tia nước tiểu nhỏ không thông	U66.371.02.Đ07	Thẻ phế nhiệt (U66.371.02)
6542359	Không tiểu được	U66.371.02.Đ08	Thẻ phế nhiệt (U66.371.02)
6542360	Triệu chứng khác	U66.371.02.Đ09	Thẻ phế nhiệt (U66.371.02)
6542361	Khởi phát sau khi tình chí uất hận	U66.371.03.Đ01	Thẻ khí trệ huyết ứ (U66.371.03)
6542362	Khởi phát sau phẫu thuật	U66.371.03.Đ02	Thẻ khí trệ huyết ứ (U66.371.03)
6542363	Tiểu không thông đột ngột	U66.371.03.Đ03	Thẻ khí trệ huyết ứ (U66.371.03)
6542364	Tiểu khó	U66.371.03.Đ04	Thẻ khí trệ huyết ứ (U66.371.03)
6542365	Đau giang môn/Đau vùng hậu môn	U66.371.03.Đ05	Thẻ khí trệ huyết ứ (U66.371.03)
6542366	Đau bụng	U66.371.03.Đ06	Thẻ khí trệ huyết ứ (U66.371.03)
6542367	Bụng đầy trướng	U66.371.03.Đ07	Thẻ khí trệ huyết ứ (U66.371.03)
6542368	Dễ xúc động	U66.371.03.K01	Thẻ khí trệ huyết ứ (U66.371.03)
6542369	Dễ buồn phiền	U66.371.03.K02	Thẻ khí trệ huyết ứ (U66.371.03)
6542370	Dễ cáu giận	U66.371.03.K03	Thẻ khí trệ huyết ứ (U66.371.03)
6542371	Triệu chứng khác	U66.371.03.Đ08	Thẻ khí trệ huyết ứ (U66.371.03)
6542372	Tiểu khó	U66.371.04.Đ01	Thẻ thận khí hư (U66.371.04)
6542373	Tiểu ít	U66.371.04.Đ02	Thẻ thận khí hư (U66.371.04)
6542374	Thường gặp ở người cao tuổi	U66.371.04.Đ03	Thẻ thận khí hư (U66.371.04)
6542375	Đau lưng	U66.371.04.Đ04	Thẻ thận khí hư (U66.371.04)
6542376	Mỏi gối	U66.371.04.Đ05	Thẻ thận khí hư (U66.371.04)
6542377	Chân không ấm	U66.371.04.Đ06	Thẻ thận khí hư (U66.371.04)
6542378	Triệu chứng khác	U66.371.04.Đ07	Thẻ thận khí hư (U66.371.04)

6542379	Triệu chứng	U66.371.05.Đ00	Thẻ khác (U66.371.05)
Lung bế (U66.372)			
6542380	Tiểu lượng ít	U66.372.01.Đ01	Thẻ bàng quang thấp nhiệt (U66.372.01)
6542381	Tiểu nhỏ giọt	U66.372.01.Đ02	Thẻ bàng quang thấp nhiệt (U66.372.01)
6542382	Tiểu nóng rát	U66.372.01.Đ03	Thẻ bàng quang thấp nhiệt (U66.372.01)
6542383	Nước tiểu vàng	U66.372.01.Đ04	Thẻ bàng quang thấp nhiệt (U66.372.01)
6542384	Không tiểu được	U66.372.01.Đ05	Thẻ bàng quang thấp nhiệt (U66.372.01)
6542385	Bụng dưới đầy	U66.372.01.Đ06	Thẻ bàng quang thấp nhiệt (U66.372.01)
6542386	Miệng đắng và khô	U66.372.01.Đ07	Thẻ bàng quang thấp nhiệt (U66.372.01)
6542387	Không muốn uống nước	U66.372.01.Đ08	Thẻ bàng quang thấp nhiệt (U66.372.01)
6542388	Đại tiện khó	U66.372.01.Đ09	Thẻ bàng quang thấp nhiệt (U66.372.01)
6542389	Triệu chứng khác	U66.372.01.Đ10	Thẻ bàng quang thấp nhiệt (U66.372.01)
6542390	Họng khô	U66.372.02.Đ01	Thẻ phế nhiệt (U66.372.02)
6542391	Thở ngắn gấp	U66.372.02.Đ02	Thẻ phế nhiệt (U66.372.02)
6542392	Phiền khát	U66.372.02.Đ03	Thẻ phế nhiệt (U66.372.02)
6542393	Thích uống nước	U66.372.02.Đ04	Thẻ phế nhiệt (U66.372.02)
6542394	Tiểu khó	U66.372.02.Đ05	Thẻ phế nhiệt (U66.372.02)
6542395	Tiểu nhỏ giọt	U66.372.02.Đ06	Thẻ phế nhiệt (U66.372.02)

6542396	Tia nước tiểu nhỏ không thông	U66.372.02.Đ07	Thẻ phế nhiệt (U66.372.02)
6542397	Không tiểu được	U66.371.02.Đ08	Thẻ phế nhiệt (U66.372.02)
6542398	Triệu chứng khác	U66.372.02.Đ09	Thẻ phế nhiệt (U66.372.02)
6542399	Khởi phát sau khi tình chí uất hận	U66.372.03.Đ01	Thẻ khí trệ huyết ứ (U66.372.03)
6542400	Khởi phát sau phẫu thuật	U66.372.03.Đ02	Thẻ khí trệ huyết ứ (U66.372.03)
6542401	Tiểu không thông đột ngột	U66.372.03.Đ03	Thẻ khí trệ huyết ứ (U66.372.03)
6542402	Tiểu khó	U66.372.03.Đ04	Thẻ khí trệ huyết ứ (U66.372.03)
6542403	Đau giang môn/Đau vùng hậu môn	U66.372.03.Đ05	Thẻ khí trệ huyết ứ (U66.372.03)
6542404	Đau bụng	U66.372.03.Đ06	Thẻ khí trệ huyết ứ (U66.372.03)
6542405	Bụng đầy trướng	U66.372.03.Đ07	Thẻ khí trệ huyết ứ (U66.372.03)
6542406	Dễ xúc động	U66.372.03.K01	Thẻ khí trệ huyết ứ (U66.372.03)
6542407	Dễ buồn phiền	U66.372.03.K02	Thẻ khí trệ huyết ứ (U66.372.03)
6542408	Dễ cáu giận	U66.372.03.K03	Thẻ khí trệ huyết ứ (U66.372.03)
6542409	Triệu chứng khác	U66.372.03.Đ08	Thẻ khí trệ huyết ứ (U66.372.03)
6542410	Tiểu khó	U66.372.04.Đ01	Thẻ thận khí hư (U66.372.04)
6542411	Tiểu ít	U66.372.04.Đ02	Thẻ thận khí hư (U66.372.04)
6542412	Thường gặp ở người cao tuổi	U66.372.04.Đ03	Thẻ thận khí hư (U66.372.04)
6542413	Đau lưng	U66.372.04.Đ04	Thẻ thận khí hư (U66.372.04)
6542414	Mỏi gối	U66.372.04.Đ05	Thẻ thận khí hư (U66.372.04)
6542415	Chân không ấm	U66.372.04.Đ06	Thẻ thận khí hư (U66.372.04)
6542416	Triệu chứng khác	U66.372.04.Đ07	Thẻ thận khí hư (U66.372.04)

6542417	Triệu chứng	U66.372.05.Đ00	Thẻ khác (U66.372.05)
Hạ trĩ (U58.762)			
6542418	Đại tiện táo kết	U58.762.01.Đ01	Thẻ nhiệt độ (U58.762.01)
6542419	Đại tiện kèm máu đỏ tươi	U58.762.01.Đ02	Thẻ nhiệt độ (U58.762.01)
6542420	Hậu môn nóng	U58.762.01.Đ03	Thẻ nhiệt độ (U58.762.01)
6542421	Khối trĩ sa ít	U58.762.01.Đ04	Thẻ nhiệt độ (U58.762.01)
6542422	Khối trĩ không sa	U58.762.01.Đ05	Thẻ nhiệt độ (U58.762.01)
6542423	Người nóng	U58.762.01.Đ06	Thẻ nhiệt độ (U58.762.01)
6542424	Tiểu ít	U58.762.01.Đ07	Thẻ nhiệt độ (U58.762.01)
6542425	Tiểu tiện vàng	U58.762.01.Đ08	Thẻ nhiệt độ (U58.762.01)
6542426	Khối trĩ không chảy dịch, không chảy mủ	U58.762.01.K01	Thẻ nhiệt độ (U58.762.01)
6542427	Triệu chứng khác	U58.762.01.Đ09	Thẻ nhiệt độ (U58.762.01)
6542428	Búi trĩ sưng, chắc	U58.762.02.Đ01	Thẻ huyết ứ (U58.762.02)
6542429	Búi trĩ đau nhức	U58.762.02.Đ02	Thẻ huyết ứ (U58.762.02)
6542430	Búi trĩ tím sẫm	U58.762.02.Đ03	Thẻ huyết ứ (U58.762.02)
6542431	Ấn đau búi trĩ	U58.762.02.Đ04	Thẻ huyết ứ (U58.762.02)
6542432	Đại tiện có máu tươi	U58.762.02.Đ05	Thẻ huyết ứ (U58.762.02)
6542433	Khối trĩ không chảy dịch, không chảy mủ	U58.762.02.K01	Thẻ huyết ứ (U58.762.02)
6542434	Triệu chứng khác	U58.762.02.Đ06	Thẻ huyết ứ (U58.762.02)
6542435	Vùng hậu môn đau	U58.762.03.Đ01	Thẻ thấp nhiệt (U58.762.03)
6542436	Trĩ sa ra ngoài khó đẩy vào	U58.762.03.Đ02	Thẻ thấp nhiệt (U58.762.03)
6542437	Khối trĩ tiết nhiều dịch	U58.762.03.Đ03	Thẻ thấp nhiệt (U58.762.03)

6542438	Có điểm hoại tử bề mặt búi trĩ	U58.762.03.Đ04	Thẻ thấp nhiệt (U58.762.03)
6542439	Búi trĩ có điểm loét	U58.762.03.Đ05	Thẻ thấp nhiệt (U58.762.03)
6542440	Búi trĩ có dịch vàng hôi	U58.762.03.Đ06	Thẻ thấp nhiệt (U58.762.03)
6542441	Đại tiện táo	U58.762.03.Đ07	Thẻ thấp nhiệt (U58.762.03)
6542442	Triệu chứng khác	U58.762.03.Đ08	Thẻ thấp nhiệt (U58.762.03)
6542443	Đại tiện ra máu lâu ngày	U58.762.04.Đ01	Thẻ khí huyết lưỡng hư (U58.762.04)
6542444	Hoa mắt chóng mặt	U58.762.04.Đ02	Thẻ khí huyết lưỡng hư (U58.762.04)
6542445	Ù tai	U58.762.04.Đ03	Thẻ khí huyết lưỡng hư (U58.762.04)
6542446	Mặt trắng nhợt	U58.762.04.Đ04	Thẻ khí huyết lưỡng hư (U58.762.04)
6542447	Người mệt mỏi	U58.762.04.Đ05	Thẻ khí huyết lưỡng hư (U58.762.04)
6542448	Đoản hơi	U58.762.04.Đ06	Thẻ khí huyết lưỡng hư (U58.762.04)
6542449	Triệu chứng khác	U58.762.04.Đ07	Thẻ khí huyết lưỡng hư (U58.762.04)
6542450	Triệu chứng	U58.762.05.Đ00	Thẻ khác (U58.762.05)

* Đối với các triệu chứng tương đương, thay thế nhau bằng dấu gạch chéo ("/").